

TĐT

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 32/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2026

GÓNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
	Ngày: 22/01/2026

NGHỊ ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực
chăn nuôi và thú y

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 21/2017/QH14;

Căn cứ Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

Chương I

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 13/2020/NĐ-CP
NGÀY 21 THÁNG 01 NĂM 2020 ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THEO
NGHỊ ĐỊNH SỐ 46/2022/NĐ-CP NGÀY 13 THÁNG 7 NĂM 2022**

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 5

“a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành có liên quan tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập, lưu giữ nguồn gen giống vật nuôi mới được phát hiện;”.

Điều 2. Bổ sung Điều 8a trước Điều 9

“Điều 8a. Công bố thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc

1. Hồ sơ công bố thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc bao gồm:

a) Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc sản xuất trong nước bao gồm tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 8b của Nghị định này;

b) Đối với thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc nhập khẩu bao gồm tài liệu quy định tại các điểm b, c, d, đ, e và g khoản 3 Điều 8b của Nghị định này. Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao được chứng thực và bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân công bố thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc. Trường hợp bản chính không phải là tiếng Anh thì bản dịch ra tiếng Việt được chứng thực.

2. Tổ chức, cá nhân truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tự công bố thông tin sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc. Thông tin sản phẩm công bố phải đúng với hồ sơ công bố theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Ngay sau khi tự công bố thông tin sản phẩm, tổ chức, cá nhân được quyền sản xuất, kinh doanh sản phẩm và tự chịu trách nhiệm về chất lượng và an toàn của sản phẩm đã công bố.”.

Điều 3. Bổ sung Điều 8b vào sau Điều 8a

“Điều 8b. Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung

1. Sản phẩm thức ăn bổ sung phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định để công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Quy định này không áp dụng đối với nguyên liệu đơn.

2. Hồ sơ đề nghị công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước bao gồm:

- a) Đơn đề nghị công bố thông tin sản phẩm;
- b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- c) Hợp đồng thuê, gia công thức ăn chăn nuôi đối với trường hợp tổ chức, cá nhân thuê, gia công tại cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- d) Tiêu chuẩn công bố áp dụng;
- đ) Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn của sản phẩm trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng được cấp bởi phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định;
- e) Mẫu của nhãn sản phẩm.

3. Hồ sơ đề nghị công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu bao gồm:

- a) Đơn đề nghị công bố thông tin sản phẩm;
- b) Giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp;
- c) Một trong các giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi của cơ sở sản xuất;
- d) Bản thông tin sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp bao gồm thành phần nguyên liệu, công dụng, hướng dẫn sử dụng; chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- đ) Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân đăng ký theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; nhãn phụ của sản phẩm thể hiện bằng tiếng Việt theo quy định;
- e) Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn của sản phẩm được cấp bởi phòng thử nghiệm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ chỉ định hoặc được công nhận bởi tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức công nhận khu vực hoặc phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định;
- g) Mẫu của nhãn sản phẩm do tổ chức, cá nhân sản xuất cung cấp.

Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao được chứng thực và bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu. Trường hợp bản chính không phải là tiếng Anh thì bản dịch ra tiếng Việt được chứng thực.

4. Hồ sơ đề nghị công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung bao gồm: Đơn đề nghị công bố lại thông tin sản phẩm.

5. Hồ sơ đề nghị thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung bao gồm:

- a) Đơn đề nghị thay đổi thông tin;
- b) Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng;
- c) Mẫu của nhãn sản phẩm;
- d) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (đối với thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước);
- đ) Đối với thức ăn bổ sung nhập khẩu phải bổ sung thêm bản chính hoặc bản sao được chứng thực giấy xác nhận nội dung thay đổi của nhà sản xuất; bản

sao được chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp đổi tên cơ sở sản xuất, tên thương mại thức ăn chăn nuôi nhập khẩu.

Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao được chứng thực và bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu. Trường hợp bản chính không phải là tiếng Anh thì bản dịch ra tiếng Việt được chứng thực.

6. Việc công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y bằng hình thức truy cập vào Cổng Dịch vụ công quốc gia;

b) Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y kiểm tra thành phần hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải thông báo trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

c) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc đối với công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung; 05 (năm) ngày làm việc đối với công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung; 10 (mười) ngày làm việc đối với thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y tổ chức thẩm định và công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp không đồng ý nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung tên, một số khoản của Điều 10

1. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 10 như sau:

“Điều 10. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được quy định như sau:

a) Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp, cấp lại, thu hồi Giấy

chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung:

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này và lập Biên bản theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (trường hợp cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

4. Sửa đổi điểm b khoản 5 như sau:

“b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

5. Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 như sau:

“6a. Giấy Chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi do Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp sẽ hết hiệu lực trong trường hợp Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi cho cơ sở đó theo yêu cầu của nước nhập khẩu.”.

6. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 7 như sau:

“a) Cơ sở thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 3 Điều 39 Luật Chăn nuôi;”.

Điều 5. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 và khoản 6 Điều 11

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được quy định như sau:

a) Tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi là 48 (bốn mươi tám) tháng một lần. Đối với cơ sở quy định tại điểm c khoản 3 Điều 10 Nghị định này, thực hiện đánh giá giám sát lần đầu trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi;

b) Trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương trong lĩnh vực thức ăn chăn nuôi thì thực hiện đánh giá giám sát với tần suất 60 (sáu mươi) tháng một lần;

c) Trường hợp phát hiện cơ sở có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thức ăn chăn nuôi, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, đánh giá giám sát đột xuất.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 11 như sau:

“6. Việc đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi được thực hiện như sau: Trong thời hạn 06 (sáu) tháng trước thời điểm đánh giá giám sát quy định tại điểm a và điểm b khoản 5 Điều này, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan đánh giá thành lập đoàn đánh giá và tổ chức đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này. Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc

đánh giá, cơ quan có thẩm quyền ban hành Thông báo kết quả đánh giá theo Mẫu số 13.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá giám sát, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (trường hợp cần thiết).”.

Điều 6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 13

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

“7. Trình tự, thủ tục cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi 01(một) bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y (nơi tổ chức, cá nhân đặt trụ sở chính hoặc cửa khẩu nhập khẩu) bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính;

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 (một) ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thẩm định và quyết định cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 09.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

Điều 7. Sửa đổi, bổ sung Điều 18

“Điều 18. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu

1. Kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được quy định như sau:

a) Thẩm quyền kiểm tra: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Nội dung kiểm tra: Kiểm tra hồ sơ nhập khẩu gồm các thông tin liên quan đến lô hàng nhập khẩu (tên hàng hóa; nhãn hiệu, kiểu loại; đặc tính kỹ thuật; xuất xứ, nhà sản xuất; khối lượng/số lượng; hóa đơn); kiểm tra thực tế về quy cách, bao gói, ghi nhãn, hạn sử dụng, xuất xứ và các chỉ tiêu cảm quan khác của sản phẩm; lấy mẫu để thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp về chất lượng và an toàn của sản phẩm;

c) Trình tự và thủ tục kiểm tra: Thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Thức ăn chăn nuôi được miễn kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu trong các trường hợp sau:

a) Thức ăn chăn nuôi tạm nhập tái xuất, tái nhập khẩu để tái chế theo yêu cầu của đối tác nước ngoài;

b) Thức ăn chăn nuôi quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển;

c) Thức ăn chăn nuôi từ nước ngoài gửi kho ngoại quan;

d) Thức ăn chăn nuôi để trưng bày tại hội chợ, triển lãm, quảng cáo;

đ) Thức ăn chăn nuôi làm mẫu phân tích tại các phòng thử nghiệm;

e) Thức ăn chăn nuôi làm mẫu để thử nghiệm phục vụ khảo nghiệm, giám định, chứng nhận phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thử nghiệm liên phòng;

g) Thức ăn chăn nuôi phục vụ nghiên cứu khoa học;

h) Thức ăn chăn nuôi của người nhập cảnh trong định mức miễn thuế;

i) Thức ăn chăn nuôi nhập khẩu phục vụ yêu cầu khẩn cấp được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

k) Thức ăn chăn nuôi được viện trợ, phục vụ cho bảo tồn, cứu hộ động vật, nuôi thích nghi;

1) Thức ăn chăn nuôi nhập khẩu sử dụng cho động vật nuôi thí nghiệm không nhằm mục đích thương mại.

3. Giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.”.

Điều 8. Sửa đổi, bổ sung Điều 21

“Điều 21. Quản lý quy mô chăn nuôi

1. Chăn nuôi trang trại quy mô lớn được quản lý theo quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định này.

2. Chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 55 và khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi.

Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao kiểm tra điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa và quy mô nhỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 55 và khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi. Tần suất kiểm tra định kỳ 03 (ba) năm một lần; kiểm tra đột xuất khi phát hiện dấu hiệu vi phạm hoặc khi có tố cáo, khiếu nại về điều kiện chăn nuôi hoặc theo chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên.

Trường hợp vi phạm, cơ sở chăn nuôi phải cam kết khắc phục, bảo đảm điều kiện chăn nuôi trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bị phát hiện vi phạm và gửi báo cáo kết quả khắc phục đến cơ quan kiểm tra. Cơ quan kiểm tra tiến hành kiểm tra thực tế kết quả khắc phục trong trường hợp cần thiết.”.

Điều 9. Sửa đổi, bổ sung Điều 22

“Điều 22. Xác định mật độ chăn nuôi

Diện tích đất nông nghiệp làm căn cứ để xác định mật độ chăn nuôi bao gồm tổng diện tích các loại đất nông nghiệp theo quy định của pháp luật về đất đai.”.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 23

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi theo quy định tại Điều 24 Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (trường hợp cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn được quy định như sau:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp từ chối trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

Điều 11. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 24

“4. Tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn 36 (ba mươi sáu) tháng một lần.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (trường hợp cần thiết).

Trường hợp phát hiện cơ sở có dấu hiệu vi phạm về điều kiện chăn nuôi, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều này tiến hành đánh giá giám sát đột xuất.”.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 4 Điều 31

“c) Trình tự, thủ tục công nhận kết quả khảo nghiệm

Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm gửi 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này đến Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm gồm: Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật.

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định, Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, ban hành quyết định công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã qua khảo nghiệm theo Mẫu số 05.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không công nhận trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 32a

“Điều 32a. Cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trên địa bàn.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y (nơi tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất);

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục

hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 (một) ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 17 (mười bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất, nội dung đánh giá theo quy định tại Mẫu số 09.MTCN và lập biên bản đánh giá theo Mẫu số 10.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá, cơ sở thực hiện khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (trường hợp cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đến cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này và tài liệu liên quan nội dung thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận.

b) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 (một) ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản;

c) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp không cấp lại trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

Điều 14. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 32b

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Cơ quan có thẩm quyền thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi. Đoàn đánh giá gồm: Trưởng đoàn là lãnh đạo cấp phòng trở lên và có ít nhất một thành viên có trình độ từ đại học trở lên chuyên ngành chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Tần suất đánh giá giám sát duy trì điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là 48 (bốn mươi tám) tháng/lần. Trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương trong sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi thì thực hiện đánh giá giám sát với tần suất 60 (sáu mươi) tháng/lần. Trường hợp phát hiện cơ sở có dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc có tố cáo, khiếu nại về chất lượng hoặc theo chỉ đạo của cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra đột xuất.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Việc đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi được thực hiện như sau: Trong thời hạn 06 (sáu) tháng trước thời điểm đánh giá giám sát, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân. Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc kể từ ngày thông báo, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá và tổ chức đánh giá điều kiện thực tế tại cơ sở theo quy định tại Mẫu số 09.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá, cơ quan có thẩm quyền thông báo kết quả đánh giá theo Mẫu số 12.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh

giá lại điều kiện thực tế (trường hợp cần thiết).”.

Điều 15. Sửa đổi, bổ sung một số biểu mẫu

Sửa đổi Mẫu số 01.TACN, Mẫu số 06.TACN, Mẫu số 07.TACN, Mẫu số 09.TACN, Mẫu số 01.ĐKCN, Mẫu số 02.ĐKCN, Mẫu số 03.ĐKCN, Mẫu số 04.ĐKCN, Mẫu số 05.ĐKCN, Mẫu số 06.ĐKCN, Mẫu số 02.MTCN, Mẫu số 03.MTCN, Mẫu số 04.MTCN, Mẫu số 05.MTCN, Mẫu số 06.MTCN, Mẫu số 07.MTCN, Mẫu số 08.MTCN, Mẫu số 09.MTCN, Mẫu số 10.MTCN, Mẫu số 11.MTCN, Mẫu số 12.MTCN, Mẫu số 13.MTCN, Mẫu số 14.MTCN, Mẫu số 15.MTCN theo biểu mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 16. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ sau

1. Thay thế một số cụm từ sau:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm b khoản 9 Điều 4; điểm b, c, d khoản 1, điểm b, c khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 5; điểm b khoản 2 Điều 5a; khoản 4 Điều 9; khoản 4 Điều 12; tên Điều 13; điểm a khoản 2 Điều 20; khoản 2 Điều 28; khoản 2 và khoản 5 Điều 30; khoản 1 Điều 31; khoản 9 Điều 32; khoản 3 và khoản 6 Điều 32d; điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 32đ; điểm d khoản 3 Điều 32h; khoản 6 và khoản 8 Điều 34; điểm b và điểm c khoản 3 mục II Mẫu số 04.TACN Phụ lục I; số thứ tự 14 mục II Phụ lục Bảng nội dung đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi của Mẫu số 05.TACN Phụ lục I và mục IV Mẫu số 16.TACN Phụ lục I;

b) Thay thế cụm từ “Cục Chăn nuôi” bằng cụm từ “Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y” tại điểm b khoản 3 Điều 11; khoản 1 Điều 14; khoản 1, khoản 3 Điều 16; điểm a khoản 1 Điều 17; điểm b khoản 4 Điều 19; khoản 6 Điều 23, điểm b khoản 2 và khoản 5 Điều 24; khoản 2 Điều 30; điểm d khoản 4 Điều 31; khoản 5 Điều 32d; điểm a khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 32đ; điểm b khoản 4 Điều 32e; điểm b khoản 2 Điều 32g, khoản 8 Điều 34 và Mẫu số 13.TACN Phụ lục I;

c) Thay thế cụm từ “Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y” tại điểm b khoản 1 Điều 17; điểm a khoản 2 Điều 20; khoản 1 Điều 23; khoản 5 Điều 24; điểm a khoản 2 Điều 32đ; điểm b khoản 2 Điều 32g và Mẫu số 13.TACN Phụ lục I.

2. Bãi bỏ một số cụm từ sau:

Bãi bỏ cụm từ “, công bố hợp quy” tại khoản 4 Điều 9, khoản 1 Điều 30, khoản 9 Điều 32, “; công bố hợp quy” điểm a khoản 3 phần II Mẫu số 04.TACN Phụ lục I, điểm a số thứ tự 14 mục II Phụ lục Bảng nội dung đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi của Mẫu số 05.TACN Phụ lục I; “công bố hợp quy” tại mục

IV Mẫu số 16.TACN Phụ lục I; “bản công bố hợp quy” tại điểm b khoản 3, điểm d khoản 4 Điều 30.

Điều 17. Bãi bỏ một số nội dung sau

Bãi bỏ Điều 6; Điều 7; Điều 8; khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 14; Điều 15; Điều 18a; điểm c khoản 4 Điều 23; Điều 27; điểm d khoản 2 Điều 31; khoản 6 và điểm a khoản 7 Điều 32a; khoản 3 Điều 32c; khoản 10 Mục I và nội dung “Nguyên liệu sử dụng trong thành phẩm phải có thời hạn sử dụng tối thiểu bằng thời hạn sử dụng của thành phẩm. Trường hợp nguyên liệu có thời hạn sử dụng ngắn hơn thời hạn sử dụng của thành phẩm thì tổ chức, cá nhân phải có biện pháp kiểm soát để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thành phẩm.” tại điểm d khoản 3 Mục II Mẫu số 04.TACN; số thứ tự 10 phần I Phụ lục Bảng nội dung đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi của Mẫu số 05.TACN, Mẫu số 10.TACN, Mẫu số 11.TACN, Mẫu số 12.TACN, Mẫu số 14.TACN, Mẫu số 15.TACN, Mẫu số 16.TACN, Mẫu số 17.TACN Phụ lục I; Phụ lục II; Phụ lục III; Phụ lục V; Phụ lục VI và Phụ lục VIII.

Chương II

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 35/2016/NĐ-CP NGÀY 15 THÁNG 5 NĂM 2016 ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THEO KHOẢN 2 ĐIỀU 2 NGHỊ ĐỊNH SỐ 123/2018/NĐ-CP NGÀY 17 THÁNG 9 NĂM 2018 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 80/2022/NĐ-CP NGÀY 13 THÁNG 10 NĂM 2022

Điều 18. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12

“3. Kho chứa nguyên liệu, phụ liệu, thuốc thành phẩm có diện tích phù hợp với quy mô sản xuất và bảo đảm các điều kiện sau đây:

- a) Có kho riêng để bảo quản nguyên liệu, phụ liệu, thuốc thành phẩm;
- b) Có kho riêng bên ngoài để bảo quản dung môi và nguyên liệu dễ cháy nổ;
- c) Nền, tường, trần theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này;
- d) Có thiết bị, phương tiện để bảo đảm điều kiện bảo quản.”.

Điều 19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 14

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y GMP (sau đây gọi là Giấy chứng nhận GMP) gồm:

a) Đơn đăng ký kiểm tra GMP theo Mẫu số 01.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Sơ đồ tổ chức và nhân sự của cơ sở;

c) Chương trình, tài liệu đào tạo, đánh giá kết quả đào tạo GMP tại cơ sở;

d) Danh mục thiết bị sản xuất, bảo quản và thiết bị kiểm tra chất lượng;

đ) Danh mục các quy trình thao tác chuẩn;

e) Danh mục các mặt hàng đang sản xuất hoặc dự kiến sản xuất;

g) Đăng ký môi trường hoặc văn bản đánh giá môi trường theo quy định pháp luật về môi trường;

h) Biên bản tự kiểm tra GMP.

Hồ sơ đăng ký kiểm tra GMP phải có trang bìa và mục lục, được sắp xếp đúng theo trình tự của mục lục, có phân cách giữa các phần.”.

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Trong thời hạn 18 (mười tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra GMP, đồng thời thông báo lịch kiểm tra cho cơ sở và tiến hành kiểm tra;”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 3 như sau:

“c) Kiểm tra toàn bộ các hoạt động của cơ sở sản xuất thuốc thú y theo GMP, hồ sơ đăng ký của cơ sở và các quy định chuyên môn hiện hành. Biên bản kiểm tra GMP theo Mẫu số 02.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này.

d) Thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tuyến trong trường hợp do thiên tai hoặc phải áp dụng quy định về phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm mà không thể thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tiếp tại hiện trường để cấp giấy chứng nhận. Việc đánh giá trực tiếp tại hiện trường sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định; thực hiện thu hồi ngay giấy chứng nhận đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Trên cơ sở Biên bản kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra đề nghị Thủ trưởng cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục

hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp Giấy chứng nhận GMP đối với cơ sở đáp ứng các điều kiện của GMP. Giấy chứng nhận GMP theo Mẫu số 03.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;”.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 15

“a) Đơn gia hạn kiểm tra GMP theo Mẫu số 01.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;”.

Điều 21. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16

“1. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận GMP trong trường hợp bị sai sót; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 (một) bộ hồ sơ cấp lại Giấy chứng nhận GMP đến Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo một trong các hình thức: trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp.

Hồ sơ gồm: Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 04.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này và các tài liệu liên quan đến nội dung thay đổi;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp lại Giấy chứng nhận GMP. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

Điều 22. Bổ sung Điều 16a vào sau Điều 16

“Điều 16a. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y

1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) gồm:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 05.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh chi tiết cơ sở vật chất, kỹ thuật sản xuất thuốc thú y theo Mẫu số 06.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Đăng ký môi trường hoặc văn bản đánh giá môi trường theo quy định pháp luật về môi trường.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y

a) Tổ chức, cá nhân sản xuất thuốc thú y nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y, thực hiện kiểm tra điều kiện của cơ sở sản xuất, trường hợp đủ điều kiện trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc kiểm tra cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y theo Mẫu số 07.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y theo Mẫu số 08.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tuyến trong trường hợp do thiên tai hoặc phải áp dụng quy định về phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm mà không thể thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tiếp tại hiện trường để cấp giấy chứng nhận. Việc đánh giá trực tiếp tại hiện trường sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định; thực hiện thu hồi ngay giấy chứng nhận đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký

a) Hồ sơ đăng ký cấp lại gồm: Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 14.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; tài liệu liên quan nội dung thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký;

b) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trình tự, thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin)

Trước thời hạn 03 (ba) tháng tính đến ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sản xuất thuốc thú y nộp đơn đăng ký gia hạn Giấy chứng nhận. Trình tự, thủ tục gia hạn được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này.”.

Điều 23. Sửa đổi, bổ sung Điều 17

“Điều 17. Điều kiện buôn bán thuốc thú y

Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc thú y thực hiện theo quy định tại Điều 92 của Luật Thú y và đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có trang thiết bị để bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn của sản phẩm; có nhiệt kế, ẩm kế theo dõi điều kiện bảo quản sản phẩm.
2. Đối với cơ sở buôn bán vắc-xin, chế phẩm sinh học phải có máy phát điện dự phòng, vật dụng, phương tiện vận chuyển phân phối vắc-xin bảo đảm điều kiện bảo quản ghi trên nhãn sản phẩm.”.

Điều 24. Bổ sung Điều 17a sau Điều 17

“Điều 17a. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y

1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y gồm:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 09.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh chi tiết cơ sở vật chất, kỹ thuật theo Mẫu số 10.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Chứng chỉ hành nghề thú y.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y

a) Tổ chức, cá nhân buôn bán thuốc thú y nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y kiểm tra điều kiện của cơ sở buôn bán

thuốc thú y, nếu đủ điều kiện trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra phải cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Biên bản kiểm tra điều kiện buôn bán thuốc thú y theo Mẫu số 11.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y theo Mẫu số 12.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tuyến trong trường hợp do thiên tai hoặc phải áp dụng quy định về phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm mà không thể thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tiếp tại hiện trường để cấp giấy chứng nhận. Việc đánh giá trực tiếp tại hiện trường sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định; thực hiện thu hồi ngay giấy chứng nhận đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký

a) Hồ sơ đăng ký cấp lại gồm: Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 14.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; tài liệu liên quan nội dung thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký;

b) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trình tự, thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y

Trước thời hạn 03 (ba) tháng tính đến ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục buôn bán thuốc thú y nộp đơn đăng ký gia hạn Giấy chứng nhận. Trình tự, thủ tục gia hạn được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này.”.

Điều 25. Sửa đổi, bổ sung Điều 18

“Điều 18. Điều kiện nhập khẩu thuốc thú y

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc thú y thực hiện theo quy định tại Điều 94 của Luật Thú y, Điều 17 của Nghị định này và đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Có kho bảo đảm các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 12 của Nghị định này.

2. Có nhiệt kế, ẩm kế theo dõi điều kiện bảo quản sản phẩm. Đối với cơ sở nhập khẩu vắc-xin, chế phẩm sinh học phải có kho riêng bảo quản.”.

Điều 26. Bổ sung Điều 18a vào sau Điều 18

“Điều 18a. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y

1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y gồm:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 09.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh chi tiết cơ sở vật chất, kỹ thuật theo Mẫu số 10.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Chứng chỉ hành nghề thú y.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y

a) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu thuốc thú y nộp hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y kiểm tra điều kiện của cơ sở nhập khẩu thuốc thú y, nếu đủ điều kiện trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Biên bản kiểm tra điều kiện nhập khẩu thuốc thú y theo Mẫu số 11.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này, Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y theo Mẫu số 13.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tuyến trong trường hợp do thiên tai hoặc phải áp dụng quy định về phòng, chống dịch bệnh nguy hiểm mà không thể thực hiện kiểm tra, đánh giá trực tiếp tại hiện trường để cấp giấy chứng nhận. Việc đánh giá trực tiếp tại hiện trường sẽ được thực hiện sau khi các địa phương kiểm soát được thiên tai, dịch bệnh theo quy định; thực hiện thu hồi ngay giấy chứng nhận đối với trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký

a) Hồ sơ đăng ký cấp lại gồm: Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 14.QLT Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định này; tài liệu liên quan nội dung thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân đăng ký;

b) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y; trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trình tự, thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y

Trước thời hạn 03 (ba) tháng tính đến ngày hết hạn của Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục nhập khẩu thuốc thú y nộp đơn đăng ký gia hạn Giấy chứng nhận. Trình tự, thủ tục gia hạn được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Cơ sở sản xuất thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) hoặc có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp còn hiệu lực khi nhập khẩu thuốc thú y, nguyên liệu làm thuốc thú y để sản xuất, kinh doanh đối với thuốc thú y cùng loại đang được phép sản xuất không phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y.”.

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 19

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Được trang bị máy móc, dụng cụ bảo đảm việc lấy mẫu, phân tích, hiệu chỉnh và xử lý dữ liệu chính xác.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Có nơi nuôi giữ động vật thí nghiệm; có khu thử cường độc riêng biệt đối với vắc-xin, vi sinh vật.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Có hệ thống xử lý chất thải, nước, khí thải.”.

Điều 28. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20

“1. Nơi chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có chuồng hoặc ao, bể nuôi động vật với diện tích đảm bảo mật độ nuôi phù hợp yêu cầu khảo nghiệm;

b) Có số lượng động vật đáp ứng việc khảo nghiệm theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; có nơi riêng biệt để nuôi động vật thí nghiệm, có hệ thống xử lý chất thải, nước thải, có khu vực để xử lý xác động vật, bệnh phẩm;

c) Nơi sản xuất, chế biến và kho chứa thức ăn chăn nuôi phải tách biệt với nơi để hoá chất độc hại và có biện pháp phòng chống côn trùng, động vật gây hại.”.

Điều 29. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 21

“1. Người hành nghề chẩn đoán, chữa bệnh, phẫu thuật động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y tối thiểu phải có bằng trung cấp chuyên ngành thú y, chăn nuôi thú y đối với hành nghề thú y cho động vật trên cạn hoặc trung cấp nuôi trồng thủy sản, bệnh học thủy sản đối với hành nghề thú y cho động vật thủy sản.

Người hành nghề tiêm phòng cho động vật tối thiểu phải được tập huấn về kỹ thuật tiêm phòng.”.

Điều 30. Bổ sung Điều 21a vào sau Điều 21

“Điều 21a. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y

1. Hồ sơ đăng ký cấp Chứng chỉ hành nghề thú y bao gồm:

a) Đơn đăng ký theo Mẫu số 01.HNTY Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Văn bằng chuyên môn hoặc Giấy xác nhận đã qua tập huấn chuyên môn phù hợp với từng loại hình hành nghề thú y. Trường hợp văn bằng chuyên môn không thể hiện chuyên ngành phải bổ sung giấy tờ xác nhận chuyên ngành do cơ sở đào tạo cấp;

c) Giấy chứng nhận sức khỏe;

d) Đối với người nước ngoài, ngoài những quy định tại điểm a, b và c khoản này còn phải có Giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động.

2. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề thú y

a) Cá nhân có nhu cầu được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y nộp hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, quyết định cấp Chứng chỉ hành

nghề thú y. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trình tự, thủ tục gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y

a) Trước 30 (ba mươi) ngày tính đến ngày hết hạn Chứng chỉ hành nghề thú y, cá nhân có nhu cầu gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y gửi hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

b) Hồ sơ bao gồm: Đơn đăng ký gia hạn theo Mẫu số 02.HNTY Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này; Giấy chứng nhận sức khỏe; Giấy phép lao động hoặc giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động (đối với người nước ngoài);

c) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, quyết định gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y. Trường hợp không gia hạn trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trình tự, thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y

a) Cá nhân đăng ký cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y do sai sót hoặc thay đổi thông tin, gửi hồ sơ đến Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

b) Hồ sơ cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y gồm: Đơn đăng ký cấp lại theo Mẫu số 03.HNTY Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y xem xét, quyết định cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y. Trường hợp không cấp trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chứng chỉ hành nghề thú y có giá trị 05 năm kể từ ngày cấp. Đối với trường hợp cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y có giá trị đến hết thời gian của chứng chỉ đã được cấp.”.

Điều 31. Sửa đổi, bổ sung Điều 22

“Điều 22. Chứng chỉ hành nghề thú y

1. Chứng chỉ hành nghề thú y được cấp cho cá nhân có đủ điều kiện hành nghề theo quy định tại Điều 108 của Luật Thú y; Điều 21 và Điều 21a của Nghị định này.

2. Mẫu Chứng chỉ hành nghề thú y được quy định như sau:

a) Đối với cấp mới, gia hạn áp dụng theo Mẫu số 04.HNTY Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Đối với cấp lại áp dụng theo Mẫu số 05.HNTY Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Chúng chỉ hành nghề thú y được sử dụng trong phạm vi toàn quốc.”.

Điều 32. Thay thế, bãi bỏ một số cụm từ sau

1. Thay thế một số cụm từ sau:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” bằng cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” tại điểm a khoản 2 và điểm a, b khoản 4 Điều 6; khoản 1 và khoản 2 Điều 10; Điều 11 và điểm d khoản 2 Điều 16;

b) Thay thế cụm từ “Cục Thú y” bằng cụm từ “Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y” tại điểm b khoản 2 Điều 7; khoản 1 và khoản 2 Điều 10; Điều 11.

c) Thay thế cụm từ “Cục Thú y” bằng cụm từ “Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y” tại điểm a và c khoản 2, điểm b khoản 4 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 16;

d) Thay thế cụm từ “Cục trưởng” bằng cụm từ “Thủ trưởng” tại điểm b khoản 4 Điều 14.

2. Bãi bỏ một số cụm từ sau:

Bãi bỏ cụm từ “Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn hồ sơ cấp gia hạn, thu hồi, thay đổi, bổ sung Giấy chứng nhận GMP.” tại Điều 16.

Điều 33. Bãi bỏ một số nội dung sau

Bãi bỏ khoản 1 Điều 1; Điều 4 và Điều 5 Mục I; điểm a khoản 2 Điều 7; điểm a khoản 2 Điều 8; khoản 6 Điều 19; Phụ lục I, Phụ lục II và Phụ lục III.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 21 tháng 01 năm 2026.

2. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 20 Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm đã được sửa đổi bởi điểm a khoản 7 Điều 1 Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp.

3. Bãi bỏ Điều 5, các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 6, các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 7 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Bãi bỏ các Điều 8; Điều 9; Điều 10; Điều 11; khoản 1 và khoản 5 Điều 12; khoản 9 Điều 63; số thứ tự 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 15 và 16 Phụ lục II Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 35. Điều khoản chuyển tiếp

1. Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục có hiệu lực thi hành cho đến khi cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền ban hành văn bản thay thế theo Nghị định này.

2. Văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được cơ quan, người có thẩm quyền ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận đó cho đến khi hết thời hạn. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn văn bản, giấy phép, giấy chứng nhận thì gửi văn bản đề nghị đến cơ quan, người có thẩm quyền tại Nghị định này giải quyết.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.

4. Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thực hiện kiểm tra, giám kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu đang thực hiện trực tuyến trên Cổng thông tin Một cửa quốc gia đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện kiểm tra, giám kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu từ ngày 01 tháng 01 năm 2027. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hệ thống chuyên ngành kết nối Cổng thông tin Một cửa quốc gia để kiểm tra, giám kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trước ngày 31 tháng 12 năm 2026 thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, giám kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu kể từ ngày kết nối.

5. Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thẩm định đề công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung đang thực hiện trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định đề công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung từ ngày 01 tháng 01 năm 2027. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hệ thống chuyên ngành kết nối Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung trước ngày 31 tháng 12 năm 2026 thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định đề công bố, công bố lại, thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung kể từ ngày kết nối.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2).

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
HỒ THỦ TƯỚNG

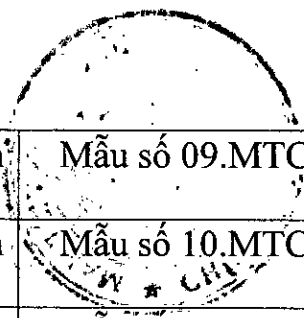


Trần Hồng Hà



Phụ lục I
CÁC BIỂU MẪU VỀ CHĂN NUÔI
Kèm theo Nghị định số 32/2026/NĐ-CP
ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

Tên biểu mẫu		Ghi chú
Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 01.TACN	Sửa đổi
Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Mẫu số 06.TACN	Sửa đổi
Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin	Mẫu số 07.TACN	Sửa đổi
Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin	Mẫu số 09.TACN	Sửa đổi
Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	Mẫu số 01.ĐKCN	Sửa đổi
Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi	Mẫu số 02.ĐKCN	Sửa đổi
Hướng dẫn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi	Mẫu số 03.ĐKCN	Sửa đổi
Biên bản đánh giá điều kiện chăn nuôi	Mẫu số 04.ĐKCN	Sửa đổi
Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	Mẫu số 05.ĐKCN	Sửa đổi
Thông báo về việc kết quả đánh giá giám sát điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Mẫu số 06.ĐKCN	Sửa đổi
Thông tin về cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 02.MTCN	Sửa đổi
Đơn đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới	Mẫu số 03.MTCN	Sửa đổi
Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới	Mẫu số 04.MTCN	Sửa đổi
Quyết định công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã khảo nghiệm	Mẫu số 05.MTCN	Sửa đổi
Đơn đề nghị cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*)	Mẫu số 06.MTCN	Sửa đổi
Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 07.MTCN	Sửa đổi
Quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 08.MTCN	Sửa đổi



Hướng dẫn đánh giá điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 09.MTCN	Sửa đổi
Biên bản đánh giá điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 10.MTCN	Sửa đổi
Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung)	Mẫu số 11.MTCN	Sửa đổi
Thông báo kết quả đánh giá giám sát điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 12.MTCN	Sửa đổi
Đơn đề nghị nhập khẩu để trưng bày tại hội chợ, triển lãm/để nghiên cứu/khảo nghiệm	Mẫu số 13.MTCN	Sửa đổi
Đề cương nghiên cứu/khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Mẫu số 14.MTCN	Sửa đổi
Giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới	Mẫu số 15.MTCN	Sửa đổi

Mẫu số 01.TACN

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi:

1. Tên cơ sở đề nghị:
 - Địa chỉ trụ sở chính:
 - Địa chỉ sản xuất:
 - Mã số cơ sở (nếu có):
 - Số điện thoại: Số fax: E-mail:
 - Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:
 2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi/Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo yêu cầu của nước nhập khẩu, cụ thể như sau:

STT	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất (đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn truyền thống		
4	Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp)		
5	Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn)		
6	Loại khác (nếu có)		

3. Đăng ký cấp lần đầu: ☐Đăng ký cấp lại: ☐

Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

....., ngày tháng..... năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06.TACN

TÊN CQ, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN¹
CƠ QUAN CẤP GIẤYCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: /QĐ-...².....³, ngày tháng năm**QUYẾT ĐỊNH****Về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi****THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁴***Căn cứ ...⁵.....;**Căn cứ;**Theo đề nghị của***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với⁶ với thông tin chi tiết như sau:

- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Địa chỉ sản xuất:
- Mã số cơ sở (nếu có):.....
- Điện thoại: Mã số doanh nghiệp:

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với⁷. Giấy chứng nhận mã số A/B/C/TACN⁸ ban hành kèm theo Quyết định này.**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).² Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.³ Địa danh.⁴ Thẩm quyền ban hành quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.⁵ Các căn cứ để ban hành quyết định.⁶ Tên cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.⁷ Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn, thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh).⁸ - A: là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất).

- B: là số thứ tự của cơ sở được cấp Giấy chứng nhận điều kiện sản xuất bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- TACN: Viết tắt của "thức ăn chăn nuôi". Trường hợp cấp Giấy chứng nhận do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp thì bổ sung thêm ký hiệu "/CNTY" vào sau ký hiệu TACN.

Cơ sở sản xuất được cấp Giấy chứng nhận chịu sự đánh giá giám sát duy trì điều kiện theo quy định tại⁹

Thời hạn đánh giá giám sát kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3.¹⁰

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-;
- Lưu: VT,¹¹.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ
CỦA NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

⁹ Văn bản quy phạm pháp luật quy định về đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

¹⁰ Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định.

¹¹ Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo.

TÊN CƠ, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN¹²
CƠ QUAN CẤP GIẤY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-...¹³

.....¹⁴, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

THẨM QUYỀN BAN HÀNH¹⁵

Căn cứ ...¹⁶.....;

Căn cứ;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với¹⁷ với thông tin chi tiết như sau:

1. Nội dung đã được cấp tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi mã số¹⁸.....ngày.... của.....

- Tên cơ sở:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Địa chỉ sản xuất:

- Mã số cơ sở (nếu có):.....

- Điện thoại:

Mã số doanh nghiệp:

2. Nội dung cấp lại

- Tên cơ sở:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Địa chỉ sản xuất:

- Mã số cơ sở (nếu có):.....

¹² Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).

¹³ Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.

¹⁴ Địa danh.

¹⁵ Thẩm quyền ban hành quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

¹⁶ Các căn cứ để ban hành quyết định.

¹⁷ Tên cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

¹⁸ Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp.

- Điện thoại:

Mã số doanh nghiệp:

- Lý do cấp lại:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Cơ sở sản xuất được cấp lại Giấy chứng nhận chịu sự đánh giá giám sát duy trì điều kiện theo quy định tại¹⁹

Điều 3.²⁰

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-;

- Lưu: VT,¹.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ
CỦA NGƯỜI KÝ**

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

¹⁹ Văn bản quy phạm pháp luật quy định về đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.

²⁰ Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định.

¹ Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo.

CƠ QUAN CẤP GIẤY**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Mã số: A/B/C/TACN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại: Số fax:.....

Địa chỉ sản xuất:.....

Số điện thoại: Số fax:.....

Mã số cơ sở (nếu có):.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh*.

.....ngàythángnăm

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA**NGƯỜI KÝ**(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ
ký số của cơ quan, tổ chức)

Số:...../QĐ-

Họ và tên

Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận mã số....., ngày.....”. Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

Ghi chú:

- Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản sao chụp Giấy chứng nhận về Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y /Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

*: Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này.

Mẫu số 07.TACN

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngàytháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU THỨC ĂN CHĂN NUÔI
CHƯA ĐƯỢC CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Kính gửi:²

Tên đơn vị:

Địa chỉ:.....

Điện thoại:; số fax:; Email:

1. Đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi sau đây:

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Khối lượng*	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
...						

2. Thời gian nhập khẩu:

3. Mục đích nhập khẩu (Ghi rõ mục đích nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu)...

4. Thời gian, cửa khẩu xuất khẩu, nước nhập khẩu (để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu).....

5. Thời gian thực hiện (Ghi rõ thời gian giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu):

6. Phương án xử lý sản phẩm sau khi hội chợ, triển lãm, phân tích:

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

² Cơ quan có thẩm quyền cấp phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin.

Mẫu số 09.TACN

CƠ QUAN CẤP PHÉP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

V/v cho phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi
chưa được công bố thông tin sản phẩm
trên Cổng thông tin điện tử của
Bộ Nông nghiệp và Môi trường

....., ngày tháng năm

Kính gửi:

.....(1).... đã nhận được Văn bản số ngày của(2).... đề nghị
chứng nhận thức ăn chăn nuôi đủ điều kiện nhập khẩu ...(3)... . Sau khi thẩm định hồ sơ,
...(1)... có ý kiến như sau:

1. Đồng ý để ...(2)... nhập khẩu các sản phẩm thức ăn chăn nuôi có tên dưới đây
...(3)....

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số lượng	Bản chất, công dụng	Hãng, nước sản xuất
1				
2				
3				

2. Thời gian nhập khẩu:

3. Các sản phẩm thức ăn chăn nuôi nêu trên chỉ được dùng ...(3)... không được sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.

4. Mẫu sản phẩm sau khi trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm phải được xử lý theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan Hải quan;
- Lưu: VT,

TÊN CƠ QUAN CẤP PHÉP

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) Tên tổ chức cấp phép.

(2) Tên tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

(3) Ghi rõ mục đích nhập khẩu: để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm/để nuôi thích nghi/để nghiên cứu/để khảo nghiệm/để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

Mẫu số 01.ĐKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Kính gửi:

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi

CMND/Căn cước công dân số/hộ chiếu.... cấp ngày/...../..... Nơi cấp:.....

1. Tên cơ sở chăn nuôi:

2. Mã số cơ sở chăn nuôi:

3. Địa điểm cơ sở chăn nuôi:

4. Đối tượng vật nuôi:

Gia súc:;

Gia cầm:;

Vật nuôi khác:;

5. Đăng ký cấp mới: ☐ Đăng ký cấp lại: ☐

Lý do đề nghị cấp lại (ghi chi tiết):

Các văn bản kèm theo (nếu có):

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đã kê khai.

....., ngàytháng....năm.....

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Về điều kiện chăn nuôi

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ CHĂN NUÔI

1. Tên cơ sở chăn nuôi:.....
2. Mã số cơ sở chăn nuôi (nếu có):
3. Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi:.....
4. Địa chỉ:..... Số điện thoại:..... Email:.....
5. Hình thức xây dựng(mới/cũ/mở rộng):.....
6. Tổng diện tích cơ sở chăn nuôi:.....m², trong đó:
 - a) Diện tích chuồng nuôi (m²):.....
 - b) Diện tích khu xử lý chất thải (m²):.....

II. ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

1. Chuồng trại chăn nuôi: Mô tả khái quát về thiết kế tổng thể, bố trí mặt bằng trang trại, kiểu chuồng, trang thiết bị.
2. Sổ sách quản lý: Sổ ghi chép phục vụ quá trình chăn nuôi.

CHỦ CƠ SỞ CHĂN NUÔI
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN

Đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi

A. NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ

1. Ghi Biên bản đánh giá: Ghi đầy đủ, chính xác thông tin theo quy định trong biểu mẫu; nếu sửa chữa nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn đánh giá.

2. Cách ghi: Ghi kết quả đánh giá mỗi chỉ tiêu là “đạt” hoặc “không đạt”; dùng ký hiệu X hoặc √ đánh dấu vào mức đánh giá từng chỉ tiêu; diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt.

3. Chỉ tiêu áp dụng:

- Chỉ tiêu từ 1 đến 3 áp dụng đánh giá để cấp Giấy chứng nhận lần đầu.
- Chỉ tiêu 4 đến 5 áp dụng đánh giá giám sát duy trì điều kiện.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Phương pháp đánh giá	Hướng dẫn đánh giá	Ghi chú
I	ĐÁNH GIÁ CẤP MỚI			
1	Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi	Kiểm tra hiện trường, xem hồ sơ sơ đồ thiết kế (nếu có)	Chuồng trại được bố trí riêng cho từng loại vật nuôi; hệ thống cung cấp thức ăn, nước uống đảm bảo sạch sẽ, phù hợp với từng đối tượng vật nuôi	
2	Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi	Kiểm tra hồ sơ	Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi	Chỉ tiêu này đánh giá cho các trang trại đã và đang hoạt động.
a	Quản lý con giống			

b	Quản lý thức ăn chăn nuôi				
c	Quản lý thuốc thú y, vắc-xin				
d	Lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi				
3	Khoảng cách an toàn	Kiểm tra hiện trường	Đo khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi đến cộng đồng dân cư, trường học, chợ, bệnh viện... các nơi có mối nguy cơ về vật lý, hóa học và sinh học ảnh hưởng đến trang trại		
a	Khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi				
b	Khoảng cách từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại				
II	ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN				
4	Đánh giá duy trì điều kiện theo Mục I				
5	Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở chăn nuôi trang trại	Kiểm tra thực tế	Xem xét hồ sơ, kết hợp phỏng vấn thực tế chủ trang trại		

CƠ QUAN ĐÁNH GIÁ

Mẫu số 04.ĐKCN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm

BIÊN BẢN
Đánh giá điều kiện chăn nuôi

1. Căn cứ đánh giá:.....
2. Thời gian đánh giá:.....
3. Tên cơ sở chăn nuôi được đánh giá:.....
4. Mã số cơ sở chăn nuôi (nếu có):.....
5. Địa điểm:.....
- Điện thoại:....., Email.....
6. Đại diện Đoàn đánh giá:
Ông (bà):..... Chức vụ:.....
Ông (bà):..... Chức vụ:.....
7. Đại diện cơ sở chăn nuôi:
Ông (bà):..... Chức vụ:.....
Ông (bà):..... Chức vụ:.....
8. Nội dung đánh giá: Nội dung đánh giá, phương pháp đánh giá thực hiện theo Phụ lục kèm theo Biên bản này.
Lấy mẫu (nếu có):.....
9. Kết luận của Đoàn đánh giá:.....
10. Ý kiến của cơ sở:.....

Biên bản đã được đọc lại cho các bên cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ CHĂN NUÔI

ĐẠI DIỆN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ

Phụ lục
BẢNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI
(Kèm theo Biên bản đánh giá điều kiện chăn nuôi số:..../BB-ĐKCN)

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt	
		Đạt	Không đạt		
I	ĐÁNH GIÁ CẤP MỚI				
1	Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi				
2	Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi				
a	Quản lý con giống				
b	Quản lý thức ăn chăn nuôi				
c	Quản lý thuốc thú y, vắc-xin				
d	Lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi				
3	Khoảng cách an toàn				
a	Khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi đến đối tượng chịu tác động				
b	Khoảng cách từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại				
II	ĐÁNH GIÁ DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN				
4	Đánh giá duy trì điều kiện theo Mục I				
5	Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra đánh giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật				
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế					
Số chỉ tiêu đạt/không đạt					

Kết luận:

Hình thức đánh giá	Kết quả	Kết luận đánh giá
Lần đầu	100% chỉ tiêu đạt	Đạt, cấp Giấy chứng nhận
Đánh giá giám sát	100% chỉ tiêu đạt	Duy trì Giấy chứng nhận

Mẫu số 05.ĐKCN

TÊN CƠ, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN²³
CƠ QUAN CẤP GIẤY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-...²⁴

.....²⁵, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi

THẨM QUYỀN BAN HÀNH²⁶

Căn cứ ...²⁷

Căn cứ

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với²⁸ với thông tin chi tiết như sau:

- Địa chỉ trụ sở chính:.....
- Địa chỉ sản xuất:
- Mã số cơ sở (nếu có):.....
- Điện thoại: Mã số doanh nghiệp:

Được chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi²⁹. Giấy chứng nhận mã số A/B/C/ĐKCN³⁰ ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

²³ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).

²⁴ Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.

²⁵ Địa danh.

²⁶ Thẩm quyền ban hành quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

²⁷ Các căn cứ để ban hành quyết định.

²⁸ Tên cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

²⁹ Loại vật nuôi: ghi rõ loại vật nuôi và số lượng vật nuôi theo công suất thiết kế.

³⁰ - A: là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất).

- B: là số thứ tự của cơ sở được cấp Giấy chứng nhận điều kiện chăn nuôi bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- ĐKCN: Viết tắt của "điều kiện chăn nuôi".

Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ "Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận mã số....., ngày.....". Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

Cơ sở chăn nuôi được cấp Giấy chứng nhận chịu sự đánh giá giám sát duy trì điều kiện theo quy định tại³¹.

Thời hạn đánh giá giám sát kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3.³².

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-;
- Lưu: VT,³³.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

³¹ Văn bản quy phạm pháp luật quy định về đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi.

³² Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định.

³³ Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo.

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN³⁴
CƠ QUAN CẤP GIẤY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-...³⁵

.....³⁶, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi

THẨM QUYỀN BAN HÀNH³⁷

Căn cứ ...³⁸.....;

Căn cứ;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với³⁹ với thông tin chi tiết như sau:

1. Nội dung đã được cấp tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi mã số⁴⁰.....ngày..... của.....

- Tên cơ sở:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Địa chỉ sản xuất:

- Mã số cơ sở (nếu có):.....

- Điện thoại:

Mã số doanh nghiệp:

2. Nội dung cấp lại

- Tên cơ sở:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Địa chỉ sản xuất:

- Mã số cơ sở (nếu có):.....

³⁴ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).

³⁵ Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.

³⁶ Địa danh.

³⁷ Thẩm quyền ban hành quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

³⁸ Các căn cứ để ban hành quyết định.

³⁹ Tên cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

⁴⁰ Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp.

- Điện thoại:

Mã số doanh nghiệp:

- Lý do cấp lại:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Cơ sở sản xuất được cấp lại Giấy chứng nhận chịu sự đánh giá giám sát duy trì điều kiện theo quy định tại⁴¹

Điều 3.¹

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-;

- Lưu: VT,².

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ
CỦA NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

⁴¹ Văn bản quy phạm pháp luật quy định về đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi.

¹ Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định.

² Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo.

CƠ QUAN CẤP GIẤY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI**

Mã số: A/B/C/ĐKCN

Tên tổ chức/cá nhân:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:....., Email:.....

Tên cơ sở chăn nuôi:.....

Mã số cơ sở chăn nuôi (nếu có):

Địa chỉ cơ sở chăn nuôi:

Số điện thoại:..... Email:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.

Loại vật nuôi: ghi rõ loại vật nuôi và số lượng vật nuôi theo công suất thiết kế.

.....ngàythángnăm
**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
 NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
 dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Số:...../QĐ-

Ghi chú: Sau khi cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi, đề nghị Cơ quan cấp Giấy gửi 01 bản sao chụp Giấy chứng nhận về Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

Mẫu số 06.ĐKCN

CƠ QUAN CẤP GIẤY CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/

....., ngày tháng năm.....

THÔNG BÁO

**Về việc kết quả đánh giá giám sát điều kiện chăn nuôi
 đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn**

Kính gửi:(1)

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ kết quả đánh giá giám sát tại Biên bản đánh giá điều kiện chăn nuôi ngày và báo cáo khắc phục của⁽¹⁾ (nếu có);

.....⁽²⁾ thông báo kết quả đánh giá giám sát điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn của⁽¹⁾, có Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi với mã số như sau:

- Cơ sở đã duy trì điều kiện chăn nuôi và được tiếp tục hoạt động chăn nuôi theo quy định (đối với trường hợp kết quả đánh giá giám sát đạt).

- Cơ sở bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (đối với trường hợp không khắc phục các chỉ tiêu không đạt ghi trong biên bản đánh giá trong thời gian đã cam kết).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, ...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
 NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu - nếu có)

(1): Tên cơ sở được đánh giá giám sát.

(2): Tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi.

Mẫu số 02.MTCN

TÊN CƠ SỞ CÔNG BỐ
THÔNG TINCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm.....

**THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ SẢN XUẤT
SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI****1. Thông tin về cơ sở công bố thông tin**

Tên cơ sở:

Mã số cơ sở (nếu có):

Địa chỉ:

Điện thoại:; Email:

Người đại diện:

2. Thông tin về cơ sở sản xuất

Tên cơ sở sản xuất:

Mã số cơ sở (nếu có):

Địa chỉ:

Điện thoại:; Email:

Người đại diện:

3. Thông tin về sản phẩm công bố

STT	Tên sản phẩm	Số tiêu chuẩn công bố áp dụng	Thành phần và chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm	Công dụng	Nguồn gốc
1					
2					
...					

Các hồ sơ kèm theo gồm:

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin nêu trên.

CHỦ CƠ SỞ CÔNG BỐ THÔNG TIN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu - nếu có)

Mẫu số 03.MTCN

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM SẢN PHẨM
XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI CÓ CHỨA CHẤT MÓI**

Kính gửi:

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại:; Email:

Người đại diện:.....

Thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đề nghị được công nhận:

STT	Tên sản phẩm	Thành phần và chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm	Công dụng	Nguồn gốc sản phẩm (sản xuất trong nước/nhập khẩu)
1				
2				

Tóm tắt quá trình khảo nghiệm/nghiên cứu:

Đề nghịlàm các thủ tục công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới nêu trên.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu - nếu có)

Mẫu số 04.MTCN

TÊN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm.....

BÁO CÁO**Kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới**

Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi của cơ sở khảo nghiệm gồm các nội dung sau:

1. Tên cơ sở khảo nghiệm:
- Mã số cơ sở (nếu có):
2. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu khảo nghiệm:
3. Tên sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm kèm theo hồ sơ về thành phần, hiệu quả, cách bảo quản, sử dụng, nhãn mác, bao bì:
4. Tình trạng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trước khi khảo nghiệm:
5. Nội dung khảo nghiệm:
6. Địa điểm, thời gian, quy mô và phương pháp khảo nghiệm:
7. Kết quả khảo nghiệm:
8. Kết luận và kiến nghị:

Nơi nhận:

-;

- Lưu:....

CHỦ CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu - nếu có)

Mẫu số 05.MTCN

CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-.....

....., ngày tháng năm.....

QUYẾT ĐỊNH**Về việc công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi
có chứa chất mới đã khảo nghiệm****THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH***Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày tháng năm 2025;**Căn cứ**Căn cứ**Theo đề nghị của***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới có tên tại danh sách kèm theo là sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã khảo nghiệm và được phép sử dụng trong chăn nuôi.**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.**Điều 3.**, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT,

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

Mẫu số 06.MTCN

TÊN CƠ SỞCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI
(VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG*)**

Kính gửi:

1. Tên cơ sở:

- Mã số cơ sở (nếu có):

- Địa chỉ:

- Số điện thoại:; E-mail:

2. Đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

STT	Loại sản phẩm	Đăng ký sản phẩm (Đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1.	Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi		
1.1.	Hóa chất		
1.2.	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, enzym		
1.3.	Loại khác		
2.	Thức ăn chăn nuôi bổ sung*		
2.1.	Dạng đơn		
2.2.	Dạng hỗn hợp		

3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận ☐Đăng ký cấp lại ☐

Lý do đăng ký cấp lại:

4. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung*

- Sản xuất trên cùng dây chuyền ☐- Sản xuất trên dây chuyền khác nhau ☐

5. Hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này (nếu có), gồm:

.....

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*).

....., ngày ... tháng ... năm.....

CHỦ CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu - nếu có)

Ghi chú:

*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

TÊN CƠ SỞ

Mẫu số 07.MTCN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT SẢN PHẨM
XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI**

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm
xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*) ngàytháng năm)*

1. Tên cơ sở:

- Mã số cơ sở (nếu có):

- Địa chỉ sản xuất:

- Số điện thoại:; E-mail:

2. Sản phẩm dự kiến sản xuất:

3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

- Thực hành sản xuất tốt (GMP) Có ☐ Không ☐

- Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) Có ☐ Không ☐

- Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000) Có ☐ Không ☐

- Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) Có ☐ Không ☐

- Hệ thống khác: Có ☐ Không ☐

4. Thuyết minh chi tiết điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*)

a) Địa điểm sản xuất:

b) Nhà xưởng, trang thiết bị:

c) Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:

d) Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh (nếu có) gồm:

....., ngày ... tháng ... năm

CHỦ CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu - nếu có)

Ghi chú:

*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH

**Kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý
chất thải chăn nuôi**

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý
chất thải chăn nuôi ngày ... tháng ... năm ...)*

Quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi bao gồm các nội dung như sau:

1. Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất

- Yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất;
- Kế hoạch đánh giá chất lượng nước, biện pháp khắc phục nếu không đạt;
- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

2. Kiểm soát nguyên liệu

- Yêu cầu kỹ thuật về từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất; cách sắp xếp, nhận diện từng lô nguyên liệu đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau;

- Kế hoạch kiểm tra, đánh giá chất lượng nguyên liệu; chỉ tiêu kiểm tra, đánh giá;

- Biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng trong quá trình bảo quản, biện pháp xử lý nếu không đạt chất lượng và an toàn;

- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

3. Kiểm soát thành phẩm

- Yêu cầu kỹ thuật đối với từng loại thành phẩm;
- Cách thức sắp xếp theo từng lô hàng để dễ dàng cho việc truy xuất;
- Kế hoạch kiểm tra xác nhận chất lượng thành phẩm;

- Biện pháp lưu trữ bảo quản trong kho tránh tác động môi trường ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; biện pháp xử lý nếu không đạt chất lượng;

- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

4. Kiểm soát quá trình sản xuất

- Yêu cầu đầu vào cho hoạt động sản xuất (nhân lực, máy móc thiết bị, nguyên liệu, phương pháp sản xuất);

- Quy định hồ sơ ghi chép từng công đoạn sản xuất về thời gian, số lượng, loại sản phẩm sản xuất;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

5. Lưu mẫu thành phẩm

- Quy định về khối lượng mẫu lưu, thời gian lưu mẫu;

- Quy định ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc sản phẩm;

- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

6. Vệ sinh nhà xưởng

- Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực, bề mặt tiếp xúc sản phẩm;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

7. Thu gom và xử lý chất thải

- Quy định khu vực thu gom, tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết. Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải, đưa ra yêu cầu về hồ sơ năng lực cơ sở xử lý chất thải theo yêu cầu của pháp luật;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI

A. NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ

1. Ghi biểu mẫu đánh giá

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.
- Thăm tra và ghi thông tin chính xác.
- Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn đánh giá.

2. Nguyên tắc đánh giá

- Không được bỏ sung hoặc bỏ bớt nội dung.
- Kết quả đánh giá của chỉ tiêu là “Đạt” hoặc “Không đạt”.
- Dùng ký hiệu X hoặc √ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.
- Phải diễn giải chi tiết chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải ghi cụ thể.

3. Chỉ tiêu áp dụng

- Chỉ tiêu từ Mục 1 đến Mục 8 áp dụng đối với cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đăng ký đánh giá cấp Giấy chứng nhận.
- Chỉ tiêu từ Mục 1 đến Mục 13 áp dụng đối với đánh giá giám sát duy trì điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.
- Đối với đánh giá cấp Giấy chứng nhận, đánh giá chỉ tiêu “Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học” là đánh giá nội dung xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của sản phẩm dự kiến sản xuất.
- Đối với đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất, đánh giá chỉ tiêu “Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất” là đánh giá việc áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của sản phẩm trong quá trình sản xuất.

B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU

I. ĐÁNH GIÁ LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT

1. Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại

Yêu cầu: Địa điểm sản xuất phải xây dựng trên địa điểm tránh bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại từ môi trường xung quanh như: nguồn chất thải từ bệnh viện, bãi rác, ngập nước... Trong trường hợp không thể thay thế vị trí thì phải thiết lập biện pháp kiểm soát như vách ngăn, hệ thống thông gió, phòng kín có thông gió.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường để đánh giá các yếu tố môi trường ảnh hưởng đến an toàn và chất lượng sản phẩm. Đối chiếu các kết quả thử nghiệm liên quan, hồ sơ về địa điểm để đánh giá mức độ ô nhiễm khi cần thiết.

2. Nhà xưởng, trang thiết bị

a) Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

Yêu cầu: Nhà xưởng có kết cấu vững chắc, đủ không gian làm việc, bố trí hướng di chuyển hợp lý cho nguyên liệu, sản phẩm, nhân viên. Nền nhà không thấm nước, không bong tróc, không có những kẽ nứt, dễ dàng vệ sinh.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trạng nhà xưởng.

b) Khu chứa nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau; có kho hoặc dụng cụ chuyên dụng để bảo quản những sản phẩm có tính đặc thù theo khuyến cáo của nhà sản xuất

Yêu cầu: Các khu chứa nguyên liệu cấu thành sản phẩm, bao bì, linh phụ kiện cho thiết bị, hóa chất hỗ trợ sản xuất (chất tẩy rửa, dầu mỡ bôi trơn, xăng dầu, hóa chất là hơi, ...) phải ngăn cách vật lý để tránh việc nhiễm chéo các dị vật, hóa chất vào nguyên liệu ảnh hưởng đến chất lượng và an toàn cho sản phẩm. Đối với khu lưu trữ nguyên liệu bay hơi thì cần thiết kế thông thoáng và có thông gió. Đối với mỗi loại nguyên vật liệu cần đảm bảo điều kiện bảo quản đúng kỹ thuật theo yêu cầu bảo quản của nhà sản xuất, cung cấp, không ảnh hưởng đến chất lượng trong quá trình lưu trữ (Ví dụ: Nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng,...).

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường về việc bố trí, phân bố các khu vực, kho chứa. Xem xét hồ sơ kỹ thuật của nguyên liệu, sản phẩm (tiêu chuẩn công bố áp dụng, nhãn hàng hóa, tài liệu đính kèm,...) để xác định sự phù hợp.

Ghi chú: Ngăn cách vật lý bao hàm việc sử dụng tường, vách ngăn hoặc ngăn cách không gian đủ để ngăn ngừa nguy cơ nhiễm chéo.

3. Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh

Yêu cầu: Bề mặt trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm được làm từ vật liệu phù hợp, chống thấm, không gỉ sét, không bị ăn mòn, không có khả năng thôi nhiễm kim loại nặng (Ví dụ: Pb, As, Hg, Cd...) vào sản phẩm và để vệ sinh.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, xem xét tài liệu kỹ thuật liên quan đến bề mặt thiết bị, dụng cụ. Xem xét hồ sơ kiểm tra, vệ sinh.

4. Trang thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất

Yêu cầu: Trang bị các loại thùng rác phù hợp để phân loại rác (rác thải sinh hoạt, tái chế và nguy hại), thùng chứa rác thải nguy hại cần có nắp đậy kín sau khi sử dụng. Nơi chứa rác thải tách biệt với khu vực sản xuất. Nơi chứa rác thải nguy hại phải được để riêng, kín và có khóa.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường nơi chứa các loại rác thải; dụng cụ chứa từng loại rác thải, nhãn mác.

5. Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật.

Yêu cầu: Phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật phục vụ sản xuất như: Cân kỹ thuật, máy lắc, nồi hấp tiệt trùng, tủ ẩm, tủ sấy, lò vi sóng, tủ cấy vi sinh vật, tủ lạnh, nồi lên men hoặc thiết bị lên men....

Phương pháp đánh giá: Quan sát thực tế và xem xét các thông tin kỹ thuật, tình trạng của thiết bị để đánh giá sự phù hợp.

6. Có phòng thử nghiệm hoặc có hợp đồng với phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất.

Yêu cầu:

- Có phòng thử nghiệm để kiểm soát chất lượng công đoạn sản xuất, cho từng lô nguyên liệu, thành phẩm; người thực hiện phải có năng lực, chuyên môn phù hợp về kiểm tra chất lượng; phải có các tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng. Các kết quả kiểm tra chất lượng công đoạn phải được ghi chép lưu trữ cho từng lô hàng.

- **Phương pháp đánh giá:** Quan sát hiện trường phòng thử nghiệm, hồ sơ chứng nhận, hồ sơ hiệu chuẩn thiết bị, hồ sơ lưu trữ, hồ sơ năng lực của nhân viên (văn bằng, chứng chỉ đào tạo).

7. Xây dựng và áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất

Yêu cầu: Nước phục vụ sản xuất phải đạt chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng hoặc phải đạt yêu cầu chất lượng và vi sinh tương ứng với sản phẩm sản xuất. Các chỉ tiêu kỹ thuật cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hồ sơ kiểm định nước định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật.

Ghi chú: Người có thẩm quyền là chủ cơ sở hoặc người được chủ cơ sở phân công và chịu trách nhiệm phê duyệt.

b) Kiểm soát nguyên liệu

Yêu cầu:

Thực hiện kiểm tra và xác nhận sự phù hợp về xuất xứ, chất lượng như: Hạn sử dụng, giấy tờ xuất xứ, chất lượng (CO, CA), cảm quan về chất lượng hoặc kiểm tra các chỉ tiêu độ ẩm hoặc tạp chất. Các chỉ tiêu kỹ thuật cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

- Nguyên liệu không phù hợp với thông số kỹ thuật phải được kiểm soát tránh sử dụng sai mục đích.

- Nguyên liệu phải sắp xếp có khoảng cách với mặt đất, tường; có nhận diện từng lô đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hồ sơ kiểm tra nhập, xuất nguyên liệu. Quan sát hiện trường sắp xếp, nhận diện nguyên liệu.

c) Kiểm soát thành phẩm

Yêu cầu:

- Thành phẩm được kiểm tra xác nhận chất lượng theo thông số kỹ thuật trước khi thông qua, có hồ sơ kiểm tra, được ghi chép và phê duyệt của người có thẩm quyền.

- Thành phẩm được lưu trữ bảo quản trong kho tránh tác động môi trường ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm, sắp xếp ngăn cách với sàn, sắp xếp theo từng lô hàng để dễ dàng cho việc truy xuất.

- Thành phẩm phải được kiểm tra trước khi xuất (Hạn sử dụng, cảm quan tình trạng bên ngoài như bục rách, biến dạng, bẩn,...).

- Thành phẩm sắp xếp phải có khoảng cách với mặt đất, tường; có nhận diện từng lô đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

- Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát thực tế, kiểm tra hồ sơ cho các lô thành phẩm đã xuất đi và dữ liệu hàng hóa tồn kho.

d) Kiểm soát quá trình sản xuất

Yêu cầu:

- Các yêu cầu đầu vào cho hoạt động sản xuất phải đảm bảo bao gồm nhân lực, máy móc, thiết bị, phương pháp sản xuất phù hợp, nguyên liệu đầu vào đạt yêu cầu.
- Các tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm phải cụ thể bằng văn bản.
- Có hồ sơ ghi chép từng công đoạn sản xuất.
- Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ.

đ) Lưu mẫu thành phẩm

Yêu cầu: Mỗi lô hàng cần lưu một lượng mẫu đủ để phân tích theo tiêu chuẩn kỹ thuật công bố áp dụng và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng. Dán tem nhãn ghi rõ tên sản phẩm, lô (hoặc ngày sản xuất), hạn sử dụng. Các sản phẩm lưu cần nhận diện rõ ràng, dễ tìm, dễ kiểm tra. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát khu sắp xếp lưu mẫu, tem nhãn nhận diện. Xem xét hồ sơ ghi chép về ngày lưu mẫu, thời gian hủy mẫu, đánh giá tình trạng trong suốt thời gian lưu.

e) Vệ sinh nhà xưởng

Yêu cầu: Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực, bề mặt tiếp xúc sản phẩm. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ.

g) Thu gom và xử lý chất thải

Yêu cầu: Có quy định khu vực thu gom rác; quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho (tối thiểu theo ngày) về khu tập kết. Thuê cơ sở xử lý chất thải có năng lực theo yêu cầu của pháp luật. Các yêu cầu cần kiểm soát phải được cụ thể bằng văn bản và được người có thẩm quyền phê duyệt.

Phương pháp đánh giá: Quan sát hiện trường, kiểm tra hồ sơ.

8. Có người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường

Yêu cầu: Có bằng đại học trở lên được đào tạo chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường. Có hợp đồng lao động với người phụ trách kỹ thuật.

Phương pháp đánh giá: Xem xét hợp đồng lao động, hồ sơ văn bằng liên quan, phỏng vấn về sự am hiểu hoạt động kiểm soát cho sản phẩm.

II. ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN

Ngoài các chỉ tiêu tại phần I phải đánh giá các chỉ tiêu sau:

9. Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học trong quá trình sản xuất theo các nội dung tại Mục 7; ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất phục vụ truy xuất nguồn gốc

Yêu cầu: Các quy trình, quy định nêu tại Mục 7 phải được áp dụng và ghi chép lưu giữ đầy đủ trong quá trình sản xuất phục vụ truy xuất nguồn gốc.

Phương pháp đánh giá: Thực hiện theo hướng dẫn tương ứng tại Mục 7.

10. Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định

Yêu cầu: Có đầy đủ hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng cho từng sản phẩm.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra các sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; kiểm tra hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng cho từng loại sản phẩm; đánh giá sự phù hợp của hồ sơ lưu trữ với thực tế sản xuất.

11. Thực hiện ghi nhãn sản phẩm

Yêu cầu: Thông tin ghi trên nhãn sản phẩm phải đúng quy định hiện hành về nhãn sản phẩm.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra thực tế nhãn sản phẩm đã sản xuất, lưu thông; đối chiếu quy định về nhãn sản phẩm và tiêu chuẩn công bố áp dụng để đánh giá sự phù hợp của việc ghi nhãn.

12. Công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Yêu cầu: Các sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường phải được công bố thông tin trên Cổng thông tin của Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

Phương pháp đánh giá: Kiểm tra thông tin sản phẩm đã công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đối chiếu các hồ sơ công bố và sản phẩm thực tế đang sản xuất, lưu thông để đánh giá.

13. Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật

Yêu cầu: Cơ sở được thanh tra, kiểm tra phải phối hợp và chấp hành đúng quy định.

Phương pháp đánh giá: Đánh giá thông qua việc chấp hành các quy định của pháp luật và phối hợp với cơ quan nhà nước trong thanh tra, kiểm tra.

C. XỬ LÝ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ

1. Đánh giá cấp Giấy chứng nhận

Cơ sở được đề nghị cấp Giấy chứng nhận khi 100% chỉ tiêu đánh giá đạt yêu cầu.

2. Đánh giá giám sát duy trì điều kiện

- Cơ sở được duy trì Giấy chứng nhận khi 100% chỉ tiêu đánh giá đạt yêu cầu.
- Cơ sở phải tạm dừng sản xuất trong thời gian chờ khắc phục khi có 06 chỉ tiêu không đạt trở lên.
- Cơ sở bị thu hồi Giấy chứng nhận khi không khắc phục trong thời hạn quy định.

CƠ QUAN ĐÁNH GIÁ

Mẫu số 10.MTCN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN**Đánh giá điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

Số:/BB-ĐKSX

1. Căn cứ đánh giá, ngày đánh giá:
2. Tên cơ sở được đánh giá:
 - Mã số cơ sở (nếu có):.....
 - Địa chỉ:
 - Số điện thoại:, Email:
 - Tên và số Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....
- Tên cơ quan cấp: Ngày cấp:
 - Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn:
3. Địa điểm đánh giá:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại:, Email:
4. Thành phần Đoàn đánh giá:
 - Ông/bà: Chức vụ:
 - Ông/bà: Chức vụ:
 - Ông/bà: Chức vụ:
5. Người đại diện của cơ sở:
 - Ông/bà: Chức vụ:
 - Ông/bà: Chức vụ:
 - Ông/bà: Chức vụ:
6. Sản phẩm sản xuất:.....
7. Nội dung đánh giá

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải kết quả đánh giá; hành động khắc phục lỗi	
		Đạt	Không đạt		
I	ĐÁNH GIÁ LẦN ĐẦU HOẶC CÓ THAY ĐỔI ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT				
1	Địa điểm sản xuất nằm trong khu vực không bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại				
2	Nhà xưởng, trang thiết bị				
a	Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, đảm bảo yêu cầu về kiểm soát an toàn chất lượng				
b	Khu chứa nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm bảo đảm không nhiễm chéo lẫn nhau; có kho hoặc dụng cụ chuyên dụng để bảo quản những sản phẩm có tính đặc thù theo khuyến cáo của nhà sản xuất				
3	Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh				
4	Thiết bị thu gom và xử lý chất thải không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất				
5	Trường hợp cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật để sản xuất chế phẩm sinh học vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật				
6	Có phòng thử nghiệm hoặc có hợp đồng với phòng thử nghiệm đủ năng lực để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất				
7	Có hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học				

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá		Diễn giải kết quả đánh giá; hành động khắc phục lỗi
		Đạt	Không đạt	
a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất			
b	Kiểm soát nguyên liệu			
c	Kiểm soát thành phẩm			
d	Kiểm soát quá trình sản xuất			
đ	Lưu mẫu thành phẩm			
e	Vệ sinh nhà xưởng			
g	Thu gom và xử lý chất thải			
8	Có người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường			
II	ĐÁNH GIÁ DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN, NGOÀI CÁC CHỈ TIÊU TẠI MỤC I, PHẢI ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU SAU			
9	Áp dụng hệ thống kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học theo các nội dung tại Mục 7; ghi chép, lưu giữ hồ sơ trong quá trình sản xuất phục vụ truy xuất nguồn gốc			
10	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định			
11	Thực hiện ghi nhãn sản phẩm theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa.			
12	Công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường			
13	Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế				
Số chỉ tiêu đạt/không đạt				

8. Lấy mẫu (nếu có):

a) Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu, số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu...)

b) Chỉ định chỉ tiêu phân tích (Biên bản lấy mẫu kèm theo):

9. Ý kiến của Đoàn đánh giá:

10. Ý kiến của cơ sở:

Biên bản đã được đọc lại cho các bên cùng nghe và thống nhất ký tên. Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị pháp lý như nhau.

CHỦ CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 11.MTCN

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN⁴⁴
CƠ QUAN CẤP GIẤY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-...⁴⁵

.....⁴⁶, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý
chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung *)

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁴⁷

Căn cứ ...⁴⁸.....;

Căn cứ;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung *) đối với⁴⁹ với thông tin chi tiết như sau:

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Địa chỉ sản xuất:

- Mã số cơ sở (nếu có):.....

- Điện thoại:

Mã số doanh nghiệp:

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*) đối với⁵⁰. Giấy chứng nhận mã số A/B/C/MTCN⁵¹ ban hành kèm theo Quyết định này.

⁴⁴ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).

⁴⁵ Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.

⁴⁶ Địa danh.

⁴⁷ Thẩm quyền ban hành quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

⁴⁸ Các căn cứ để ban hành quyết định.

⁴⁹ Tên cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*).

⁵⁰ Loại sản phẩm: Ghi tên loại sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*).

⁵¹ - A: là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất).

- B: là số thứ tự của cơ sở được cấp Giấy chứng nhận điều kiện sản xuất bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- MTCN: Viết tắt của "môi trường chăn nuôi".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Cơ sở sản xuất được cấp Giấy chứng nhận chịu sự đánh giá giám sát duy trì điều kiện theo quy định tại⁵².

Thời hạn đánh giá giám sát kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3.⁵³.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-;
- Lưu: VT,⁵⁴.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận mã số....., ngày.....”. Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

⁵² Văn bản quy phạm pháp luật quy định về đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*).

⁵³ Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định.

⁵⁴ Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo.

TÊN CQ, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁵⁵
CƠ QUAN CẤP GIẤY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-...⁵⁶

.....⁵⁷, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý
chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung *)

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁵⁸

Căn cứ ...⁵⁹.....;

Căn cứ;

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung *) đối với⁶⁰ với thông tin chi tiết như sau:

1. Nội dung đã được cấp tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung *) mã số⁶¹.....ngày.... của.....

- Tên cơ sở:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

- Địa chỉ sản xuất:

- Mã số cơ sở (nếu có):.....

- Điện thoại:

Mã số doanh nghiệp:

2. Nội dung cấp lại

- Tên cơ sở:.....

- Địa chỉ trụ sở chính:.....

⁵⁵ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).

⁵⁶ Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức ban hành quyết định.

⁵⁷ Địa danh.

⁵⁸ Thẩm quyền ban hành quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

⁵⁹ Các căn cứ để ban hành quyết định.

⁶⁰ Tên cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*).

⁶¹ Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp.

- Địa chỉ sản xuất:
- Mã số cơ sở (nếu có):.....
- Điện thoại: Mã số doanh nghiệp:
- Lý do cấp lại:.....

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Cơ sở sản xuất được cấp lại Giấy chứng nhận chịu sự đánh giá giám sát duy trì điều kiện theo quy định tại⁶²

Điều 3.⁶³

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-;
- Lưu: VT,⁶⁴.

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ
CỦA NGƯỜI KÝ**

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

⁶² Văn bản quy phạm pháp luật quy định về đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

⁶³ Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định.

⁶⁴ Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo.

CƠ QUAN CẤP GIẤY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcGIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT
SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI/
(VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG*)
Số : A/B/C/MTCN

Tên cơ sở.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:....., Email:.....

Địa chỉ sản xuất:.....

Số điện thoại:....., Email:.....

Mã số cơ sở (nếu có):.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (ghi loại sản phẩm cụ thể).
2. Thức ăn chăn nuôi bổ sung*.

.....ngàythángnăm

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Số:...../QĐ-

Ghi chú:

Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản sao chụp Giấy chứng nhận về Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao quản lý nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y.

*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

Mẫu số 12.MTCN

CƠ QUAN THÔNG BÁO**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm.....

THÔNG BÁO**Về việc kết quả đánh giá giám sát điều kiện sản xuất
sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

Kính gửi:(1)

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày tháng năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ kết quả đánh giá giám sát tại Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi số ngày và báo cáo khắc phục của⁽¹⁾ (nếu có);.....(Cơ quan thông báo)..... thông báo kết quả đánh giá điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đối với⁽¹⁾ có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi với mã số như sau:

- Công ty được tiếp tục sản xuất vì đã duy trì điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo quy định (đối với trường hợp đánh giá giám sát đạt).

- Công ty phải tạm dừng sản xuất (nếu tạm dừng một phần thì ghi rõ phần tạm dừng) từ ngày đến ngày để chờ khắc phục (đối với trường hợp phải khắc phục).

- Công ty sẽ bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (đối với trường hợp không khắc phục trong thời gian đã cam kết).

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,...

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

(1): Tên cơ sở được đánh giá giám sát.

Mẫu số 13.MTCN

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU SẢN PHẨM
XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI CÓ CHỨA CHẤT MŨI**

Kính gửi:

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Mã số cơ sở (nếu có):

Số điện thoại:, Email:

1. Đề nghị nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sau đây:

STT	Tên sản phẩm	Khối lượng	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
....						

2. Mục đích nhập khẩu:

3. Thời gian nhập khẩu:

4. Cửa khẩu nhập khẩu:

5. Thời gian, địa điểm trưng bày tại hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu/khảo nghiệm/phân tích tại phòng thử nghiệm):

6. Phương án xử lý mẫu sau hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu/khảo nghiệm/phân tích tại phòng thử nghiệm):

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

....., ngày tháng năm

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**TÊN CƠ SỞ THỰC HIỆN
NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM**

Mẫu số 14.MTCN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM
Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức, cá nhân đăng ký nghiên cứu/khảo nghiệm:

Địa chỉ:

Số điện thoại: , Email:

2. Tên cơ sở thực hiện nghiên cứu/khảo nghiệm:.....

Mã số cơ sở (nếu có):

Địa chỉ:

Số điện thoại: , Email:

3. Thông tin về sản phẩm đăng ký nghiên cứu/khảo nghiệm

a) Tên sản phẩm, thành phần, công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo (nếu có):...

b) Nhà sản xuất:

c) Các tài liệu khác liên quan đến sản phẩm:

4. Cơ sở khoa học và hiện trạng ứng dụng sản phẩm trong nước và trên thế giới
(Mô tả thông tin khoa học của sản phẩm, thành phần của sản phẩm và hiện trạng, hiệu quả sử dụng trong nước và trên thế giới)

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM

1. Nội dung

a) Đánh giá về thành phần, chất lượng của sản phẩm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng;

b) Đánh giá tính an toàn đối với vật nuôi và môi trường trong quá trình sử dụng sản phẩm;

c) Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải chăn nuôi của sản phẩm.

2. Phương pháp nghiên cứu và cách bố trí thí nghiệm

- a) Phương pháp nghiên cứu;
- b) Bố trí thí nghiệm.
- 3. Biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình khảo nghiệm
- 4. Kế hoạch triển khai
- 5. Dự kiến kết quả đạt được

**CHỦ CƠ SỞ THỰC HIỆN
NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu - nếu có)

....., ngày tháng năm
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu - nếu có)

Mẫu số 15.MTCN

CƠ QUAN BAN HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày tháng năm.....

V/v cho phép nhập khẩu sản phẩm
xử lý chất thải chăn nuôi
có chứa chất mới

Kính gửi:

..... đã nhận được Văn bản số ngày của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/đề sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu. Sau khi thẩm định hồ sơ, có ý kiến như sau:

1. đồng ý cho phép (Tên tổ chức/cá nhân, địa chỉ) nhập khẩu sản phẩm, số lượng để (ghi rõ mục đích nhập khẩu), cụ thể:

STT	Tên sản phẩm	Khối lượng/ thể tích	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						

2. Thời gian nhập khẩu:

3. Cửa khẩu nhập khẩu:

4. Các sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nêu trên chỉ được dùng làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/đề sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu không được sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.

5. Mẫu sản phẩm sau khi trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm phải được xử lý theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan Hải quan nơi đăng ký;
- Lưu: VT,...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Phụ lục IA
CÁC BIỂU MẪU VỀ THUỐC THÚ Y
(Kèm theo Nghị định số: 32/2026/NĐ-CP
ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Tên biểu mẫu	
1	Đơn đăng ký/gia hạn kiểm tra GMP	Mẫu số 01.QLT
2	Biên bản kiểm tra GMP	Mẫu số 02.QLT
3	Giấy chứng nhận GMP	Mẫu số 03.QLT
4	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận GMP	Mẫu số 04.QLT
5	Đơn đăng ký/gia hạn kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y	Mẫu số 05.QLT
6	Bản thuyết minh chi tiết cơ sở vật chất, kỹ thuật sản xuất thuốc thú y	Mẫu số 06.QLT
7	Biên bản kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y	Mẫu số 07.QLT
8	Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y	Mẫu số 08.QLT
9	Đơn đăng ký cấp/gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán/nhập khẩu thuốc thú y	Mẫu số 09.QLT
10	Bản thuyết minh chi tiết cơ sở vật chất, kỹ thuật buôn bán/nhập khẩu thuốc thú y	Mẫu số 10.QLT
11	Biên bản kiểm tra điều kiện buôn bán/nhập khẩu thuốc thú y	Mẫu số 11.QLT
12	Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Mẫu số 12.QLT
13	Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y	Mẫu số 13.QLT
14	Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất/buôn bán/nhập khẩu thuốc thú y	Mẫu số 14.QLT

Mẫu số 01.QLT

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../ĐK-....

....., ngày.....tháng..... năm

ĐƠN ĐĂNG KÝ/GIA HẠN KIỂM TRA GMP

Kính gửi(*):

Căn cứ (**).....

1. Tên cơ sở:

2. Địa chỉ nhà máy:

3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

4. Chứng chỉ hành nghề thú y của người trực tiếp quản lý sản xuất thuốc thú y: Số....., ngày.... tháng.... năm, nơi cấp....; Người trực tiếp quản lý kiểm nghiệm thuốc thú y: Số....., ngày.... tháng.....năm..., nơi cấp....

5. Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) (đối với trường hợp cơ sở gia hạn kiểm tra GMP): số....., ngày.... tháng.... năm

6. Điện thoại:.....

Đề nghị (*)..... tiến hành kiểm tra cấp/gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc theo GMP-WHO (ASEAN) cho cơ sở chúng tôi đối với các dây chuyền sản xuất thuốc thú y(***) sau:

-

-

-

Hồ sơ gửi kèm gồm:

-

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính;

(**) Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành;

(***) Ghi rõ dây chuyền sản xuất thuốc thú y non-beta lactam hoặc beta-lactam.

Mẫu số 02.QLT

CƠ QUAN KIỂM TRA**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN KIỂM TRA GMP

Căn cứ Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm của
về việc thành lập đoàn kiểm tra GMP tại cơ sở

Thành phần đoàn kiểm tra gồm:

1 - Trưởng đoàn.

2 - Ủy viên.

3 - Ủy viên.

.....

..... - Ủy viên, Thư ký.

TÊN CƠ SỞ:

- Địa chỉ:

- Người chịu trách nhiệm:

- Bản đăng ký kiểm tra đề nghị ngày của

- Ngày tiến hành kiểm tra:

- Nội dung kiểm tra:

- Đại diện cơ sở:

1.....

2.....

I. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

Sau khi thẩm định hồ sơ, nghe báo cáo của cơ sở và tiến hành kiểm tra thực tế, Đoàn kiểm tra có một số ý kiến sau:

A. Ưu điểm:

1. Tổ chức và nhân sự:

2. Đào tạo:

3. Nhà xưởng: ...

4. Thiết bị:

5. Vệ sinh và điều kiện vệ sinh:

6. Thẩm định:

7. Hồ sơ, tài liệu:
8. Khiếu nại và thu hồi:
9. Tự kiểm tra: ...
10. Kiểm tra chất lượng: ...
11. Kho: ...

B. Kiến nghị

1. Tổ chức và nhân sự:
2. Đào tạo:
3. Nhà xưởng: ...
4. Thiết bị:
5. Vệ sinh và điều kiện vệ sinh:
6. Thảm định:
7. Hồ sơ, tài liệu:
8. Khiếu nại và thu hồi:
9. Tự kiểm tra:...
10. Kiểm tra chất lượng: ...
11. Kho: ...

C. Tồn tại:

.....

II. KẾT LUẬN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

.....

III. Ý KIẾN CỦA CƠ SỞ

.....

Biên bản này được làm thành 03 bản. Cơ sở giữ 01 bản, cơ quan kiểm tra giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ, tên và đóng dấu)

ĐOÀN KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ, tên)

1. Trưởng đoàn
2. Thư ký
3. Các Ủy viên

MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN GMP

CƠ QUAN CẤP Số/Ref.Nº:/GCN.....	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Independence - Freedom - Happiness ngày tháng năm date month year
CHỨNG NHẬN THỰC HÀNH TỐT SẢN XUẤT THUỐC <i>Certificate of Good Manufacturing Practices (GMP)</i>	
CÔNG TY Địa chỉ: <i>TÊN CÔNG TY BẰNG TIẾNG ANH</i> Address:	
Đạt yêu cầu "Thực hành tốt sản xuất thuốc", "Thực hành tốt kiểm nghiệm thuốc" và "Thực hành tốt bảo quản thuốc" theo khuyến cáo của Tổ chức Y tế Thế giới đối với dây chuyền sản xuất thuốc thú y (*). <i>Conforms to the requirements of Good Manufacturing Practices, Good Laboratory Practices and Good Storage Practices as recommended by the World Health Organization for production lines of</i>	
Giấy Chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký/ This certificate is valid for 05 years from the date of approval/.	
Nơi nhận/ Recipient: - Công ty - - Lưu:	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Ghi chú: (*) ghi rõ dây chuyền sản xuất thuốc thú y được cấp.	

CƠ QUAN CẤP Số/Ref.Nº:/GCN.....	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc Independence - Freedom - Happiness ngày tháng năm date month year
CHỨNG NHẬN THỰC HÀNH TỐT SẢN XUẤT THUỐC CÔNG TY Địa chỉ: <i>TÊN CÔNG TY BẰNG TIẾNG ANH</i> Address:	
Đạt yêu cầu "Thực hành tốt sản xuất thuốc" theo khuyến cáo của Hiệp hội các nước Đông Nam Á đối với dây chuyền sản xuất thuốc thú y (*). <i>Conforms to the requirements of Good Manufacturing Practices; by the ASEAN for production lines of</i>	
Giấy Chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký/ This certificate is valid for 05 years from the date of approval/.	
Nơi nhận/ Recipient: - Công ty - - Lưu:	THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Ghi chú: (*) ghi rõ dây chuyền sản xuất thuốc thú y được cấp.	

Mẫu số 04.QLT

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/ĐK-...

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN GMP

Kính gửi(*):

Căn cứ(**).....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ:

Tên:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Chúng tôi đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận GMP: Số....ngày....tháng..năm

Lý do đề nghị cấp lại:

- Bị sai sót

- Thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký.

Hồ sơ gửi kèm:

Các tài liệu liên quan đến sự thay đổi, bổ sung (nếu có);

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(*) Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính;

(**) Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ/GIA HẠN KIỂM TRA
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y

Kính gửi(*):

Căn cứ(**)

Tên cơ sở:

Địa chỉ cơ sở:

Số điện thoại:Fax:

Chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Chúng tôi hành nghề thú y của người trực tiếp quản lý sản xuất thuốc thú y: Số....., ngày.... tháng.... năm, nơi cấp....; Người trực tiếp quản lý kiểm nghiệm thuốc thú y: Số....., ngày.... tháng.....năm..., nơi cấp....

Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc-xin) (đối với trường hợp cơ sở gia hạn kiểm tra điều kiện sản xuất thuốc thú y): số.....ngày.... tháng.... năm

Các loại sản phẩm đăng ký sản xuất lưu hành:

☐ Thuốc dược liệu ☐ Chế phẩm sinh học

☐ Hóa chất ☐ Các loại khác

Đề nghị(*)..... kiểm tra cấp/gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y cho cơ sở chúng tôi.

Hồ sơ gửi kèm gồm:

-;

....., ngày ... tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

(*) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính;

(**) Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT CƠ SỞ VẬT CHẤT, KỸ THUẬT
 SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y**

Kính gửi: (*)

Tên cơ sở đăng ký kiểm tra:

Địa chỉ:

Số điện thoại:, Email:

Loại sản phẩm đăng ký sản xuất:

- ☐ Thuốc dược liệu ☐ Chế phẩm sinh học
☐ Hóa chất ☐ Các loại khác

Xin giải trình điều kiện sản xuất thuốc thú y, cụ thể như sau:

1. Địa điểm sản xuất
2. Nhà xưởng sản xuất
3. Trang thiết bị, dụng cụ dùng trong sản xuất
4. Hệ thống kho
5. Khu vực xử lý tiết trùng
6. Khu vực cân, cấp phát nguyên liệu
7. Khu vực pha chế, san chia, bảo quản bán thành phẩm
8. Khu vực hoàn thiện sản phẩm
9. Khu vực vệ sinh
10. Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải
11. Bao bì
12. Ghi nhãn
13. Khử trùng, tiêu độc
14. Nhân sự tham gia sản xuất
15. Vệ sinh cá nhân
16. Vệ sinh phòng hộ lao động
17. Nước sử dụng trong cơ sở

18. Thực hiện quy định về hồ sơ lô

19. Thực hiện quản lý chất lượng:

- Phòng kiểm nghiệm
- Nhân viên phòng kiểm nghiệm
- Trang thiết bị
- Các quy định về kiểm tra nguyên liệu, thành phẩm, lưu mẫu và kiểm tra mẫu

...,ngày... ..tháng năm....

CHỦ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ KIỂM TRA

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: (*) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.

CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**BIÊN BẢN KIỂM TRA
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y**

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở:
2. Địa chỉ:
3. Giấy đăng ký kinh doanh số (nếu có):..... ngày cấp.....nơi cấp
4. Số điện thoại: Số Fax (nếu có):
5. Mã số (nếu có):
6. Mặt hàng sản xuất:
7. Ngày kiểm tra:
8. Hình thức kiểm tra:
9. Thành phần đoàn kiểm tra:
 - 1)
 - 2)
 - 3)
10. Đại diện cơ sở:
 - 1)
 - 2)

II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ:**Phần 1. Các chỉ tiêu chung**

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra					Diễn giải sai lỗi và thời hạn khắc phục
		Đạt	Không đạt			Tổng hợp	
			Nhẹ	Nặng	Nghiêm trọng		
1.	Địa điểm sản xuất						
	Phải có khoảng cách an toàn với khu dân cư, công trình công cộng, bệnh viện, bệnh xá thú y, cơ sở chẩn đoán bệnh động vật, các nguồn gây ô nhiễm	[]		[]			
2.	Nhà xưởng sản xuất						
	2.1. Đầy đủ các khu vực sản xuất	[]	[]				

	2.2. Thiết kế và bố trí các khu vực phù hợp, hạn chế tới mức thấp nhất sự nhầm lẫn hoặc nhiễm chéo trong sản xuất	☐	☐					
	2.3. Bố trí sản xuất theo dây chuyền một chiều	☐		☐				
	2.4. Thuận lợi cho kiểm tra giám sát	☐	☐					
	2.5. Đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường	☐		☐				
	2.6. Dễ vệ sinh khử trùng, tiêu độc	☐	☐					
	2.7. Chống bụi, xâm nhập của động vật gây hại	☐	☐					
3.	Trang thiết bị, dụng cụ dùng trong sản xuất	☐						
	3.1. Số lượng, chủng loại, công suất thiết bị phù hợp với từng dây chuyền sản xuất	☐		☐				
	3.2. Thuận tiện cho các thao tác, vệ sinh, khử trùng, bảo dưỡng	☐	☐					
	3.3. Thiết bị, dụng cụ, làm bằng vật liệu phù hợp	☐	☐					
	3.4. Có quy định về vận hành, điều chỉnh, kiểm tra, bảo dưỡng	☐	☐					
4.	Hệ thống kho							
	4.1. Vật liệu, kết cấu phù hợp	☐		☐				
	4.2. Công suất kho thích hợp với quy mô sản xuất	☐						
	4.3. Có đủ thiết bị duy trì bảo quản chất lượng sản phẩm	☐		☐				
	4.4. Thiết bị kiểm tra các chỉ tiêu kỹ thuật (Nhiệt độ, độ ẩm,...), sổ sách theo dõi	☐	☐					
	4.5. Có quy định về sắp xếp, kiểm tra nguyên liệu, sản phẩm trong bảo quản	☐	☐					
	4.6. Theo dõi quản lý:	☐	☐					
	- Bảng sổ sách	☐						
	- Bảng máy tính	☐						
5.	Khu vực xử lý tiết trùng							
	5.1. Có khu vực riêng xử lý bao bì, dụng cụ	☐		☐				
	5.2. Vật liệu, kết cấu phù hợp	☐		☐				
	5.3. Thiết bị, dụng cụ, hóa chất đầy đủ, phù hợp	☐		☐				
	5.4. Có quy định về xử lý tiết trùng	☐	☐					
6.	Khu vực cân, cấp phát nguyên liệu	☐			☐			
7.	Khu vực pha chế, san chia, bảo quản bán thành phẩm							
	7.1. Vật liệu, kết cấu phù hợp	☐		☐				
	7.2. Thiết bị, dụng cụ đầy đủ, phù hợp	☐		☐				

	7.3. Điều kiện đảm bảo vệ vệ sinh, vô trùng	[]		[]			
8.	Khu vực hoàn thiện sản phẩm						
	8.1. Vật liệu, kết cấu phù hợp	[]	[]				
	8.2. Thiết bị, dụng cụ đầy đủ, phù hợp	[]	[]				
9.	Khu vực vệ sinh						
	9.1. Vật liệu, kết cấu, bố trí phù hợp	[]	[]				
	9.2. Đủ các trang thiết bị cần thiết cho việc vệ sinh cá nhân	[]	[]				
10.	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải						
	10.1. Có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu	[]		[]			
	10.2. Có quy định về kiểm tra nước thải	[]	[]				
	10.3. Có quy định về thu gom và xử lý rác thải	[]	[]				
11.	Bao bì						
	11.1. Vật liệu phù hợp	[]		[]			
	11.2. Xử lý, bảo quản đúng cách	[]	[]				
12.	Ghi nhãn						
	12.1. Đúng với nhãn đăng ký lưu hành đã được duyệt	[]		[]			
	12.2. Ghi đầy đủ nội dung theo quy định	[]		[]			
13.	Khử trùng, tiêu độc						
	13.1. Có quy định cụ thể về chế độ khử trùng tiêu độc nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ, trang phục bảo hộ lao động	[]	[]				
	13.2. Phương tiện, dụng cụ, hóa chất phù hợp	[]		[]			
	13.3. Có biện pháp phân biệt dụng cụ đã tiệt trùng	[]		[]			
14.	Nhân sự tham gia sản xuất						
	14.1. Người trực tiếp quản lý sản xuất có chuyên môn phù hợp, có chứng chỉ hành nghề	[]	[]				
	14.2. Người kiểm nghiệm thuốc có chứng chỉ hành nghề	[]	[]				
	14.3. Người trực tiếp sản xuất có giấy chứng nhận sức khỏe	[]	[]				
	14.4. Được đào tạo thường xuyên và định kỳ	[]	[]				
15.	Vệ sinh cá nhân						
	15.1. Quy định vệ sinh cá nhân trong sản xuất	[]	[]				
	15.2. Thực hiện vệ sinh của cá nhân đúng cách	[]		[]			
16.	Vệ sinh phòng hộ lao động						
	16.1. Có quy định về chế độ cấp phát, sử dụng trang bị bảo hộ lao động	[]	[]				

	16.2. Thay và tiệt trùng trang bị bảo hộ sau mỗi ca sản xuất	[]		[]			
	16.3. Thiết bị thông gió, hút bụi phù hợp	[]		[]			
17.	Nước sử dụng trong cơ sở						
	17.1. Có đủ nước sạch phục vụ cho nhu cầu sản xuất, vệ sinh	[]		[]			
	17.2. Có kiểm tra mẫu nước theo quy định.	[]	[]				

Phần 2. Thực hiện quy định về hồ sơ lô

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra					Diễn đạt lỗi và khắc phục
		Đạt	Không đạt			Tổng hợp	
			Nhẹ	Nặng	Nghiêm trọng		
1	Lập hồ sơ cho từng sản phẩm	☐		☐			
2	Có đủ các loại chứng từ, phiếu theo dõi	☐	☐				
3	Có phiếu kiểm nghiệm của từng lô	☐		☐			

Phần 3. Thực hiện quản lý chất lượng (KCS)

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra					Diễn đạt lỗi và khắc phục
		Đạt	Không đạt			Tổng hợp	
			Nhẹ	Nặng	Nghiêm trọng		
1	Có phòng KCS hợp cách	[]		[]	[]		
2	Người phụ trách KCS, nhân viên đủ trình độ, có chứng chỉ hành nghề	[]	[]	[]			
3	Trang thiết bị:						
	- Máy phân tích được chất lượng sản phẩm đăng ký sản xuất (Máy quang phổ tử ngoại khả kiến hoặc máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC),...	[]		[]			
	- Cân phân tích	[]	[]				
	- Máy đo độ ẩm	[]	[]				
	- Cân kỹ thuật	[]	[]				
	- Máy cất nước 2 lần	[]	[]				
	- Tủ sấy (50-250°C)	[]	[]				
	- Tủ ẩm	[]	[]				
	- Tủ cấy vô trùng	[]	[]				
	- Kính hiển vi quang học	[]	[]				
	- Máy đo pH	[]	[]				
	- Máy đếm khuẩn lạc	[]	[]				
	- Nồi hấp tiệt trùng	[]	[]				
	- Dụng cụ thủy tinh và các thiết bị phục vụ kiểm nghiệm	[]	[]				
4	Kiểm tra nguyên liệu	[]		[]			
5	Kiểm tra bán thành phẩm	[]	[]				
6	Kiểm tra thành phẩm	[]		[]			
7	Lưu mẫu và kiểm tra mẫu theo quy định	[]	[]	[]			

III. NHÓM CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO:

IV. LẤY MẪU(nếu có)**VÀ CHỈ ĐỊNH CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH**(kèm theo Biên bản lấy mẫu):

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu; số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu...)
2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:

V. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA:

1. Nhận xét của đoàn kiểm tra:
2. Đề xuất xếp loại cơ sở:

VI. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

....., ngày tháng năm
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm
TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y

I. HƯỚNG DẪN PHÂN LOẠI

1. Định nghĩa mức lỗi

- **Lỗi nghiêm trọng (Se):** Là sai lệch so với tiêu chuẩn, quy định, gây ảnh hưởng chất lượng sản phẩm, ảnh hưởng tới sức khỏe người tiêu dùng.

- **Lỗi nặng (Ma):** Là sai lệch so với tiêu chuẩn, quy định, nếu kéo dài sẽ gây ảnh hưởng chất lượng sản phẩm nhưng chưa tới mức nghiêm trọng.

- **Lỗi nhẹ (Mi):** Là sai lệch so với tiêu chuẩn, quy định, có thể ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm hoặc gây trở ngại cho việc kiểm soát vệ sinh, nhưng chưa đến mức nặng.

2. Kết quả đánh giá:

Kết quả	Mức Lỗi		
	Lỗi nhẹ	Lỗi nặng	Lỗi nghiêm trọng
Đạt	≤ 9	0	0
	Từ 10 đến 15	0	0
	$Ma \leq 10$ và tổng $Mi + Ma \leq 15$		0
Không đạt	$Ma < 11$ và tổng $Mi + Ma > 15$		0
	-	≥ 11	0
	-	-	≥ 1

Ghi chú: (-) Không đánh giá

3. Diễn giải:

3.1. Cơ sở đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y khi đáp ứng một trong các trường hợp sau:

- Không có lỗi nghiêm trọng, lỗi nặng và tổng số sai lỗi nhẹ không quá 9 nhóm chỉ tiêu.

- Không có lỗi nghiêm trọng và một trong 2 trường hợp sau:

+ Không có lỗi nặng, số lỗi nhẹ từ 10 đến 15 nhóm chỉ tiêu; hoặc

+ Số lỗi nặng không quá 10 và tổng số lỗi nhẹ và lỗi nặng không quá 15 nhóm chỉ tiêu.

3.2. Cơ sở không đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y.

- Có ít nhất 01 lỗi nghiêm trọng

- Một trong 2 trường hợp sau:

- + Có ít nhất 11 lỗi nặng;
- + Có dưới 11 lỗi nặng và tổng số lỗi nhẹ và lỗi nặng lớn hơn 15 nhóm chỉ tiêu.

II. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA:

A. Ghi biên bản kiểm tra:

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong mẫu biên bản.
- Thăm tra và ghi thông tin chính xác.
- Nếu sửa chữa trên biên bản, phải có chữ ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.

B. Nguyên tắc đánh giá:

- Không được bổ sung hoặc bỏ bớt nội dung, mức đánh giá đã được quy định trong mỗi nhóm chỉ tiêu.
- Với mỗi chỉ tiêu, chỉ xác định mức sai lỗi tại các cột có ký hiệu [], không được xác định mức sai lỗi vào cột không có ký hiệu [].
- Dùng ký hiệu × hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi nhóm chỉ tiêu.
- Kết quả đánh giá tổng hợp chung của một nhóm chỉ tiêu là mức đánh giá cao nhất của chỉ tiêu trong nhóm, thống nhất ghi như sau: Ac (đạt), Mi (lỗi mức nhẹ), Ma (lỗi mức nặng), Se (lỗi mức nghiêm trọng).
- Phải diễn giải chi tiết sai lỗi đã được xác định cho mỗi chỉ tiêu và thời hạn cơ sở phải khắc phục sai lỗi đó. Đối với chỉ tiêu không đánh giá cần ghi rõ lý do trong cột “Diễn giải sai lỗi và khắc phục”.

C. Các nhóm chỉ tiêu và phương pháp kiểm tra:

1. Đánh giá chung về cơ sở sản xuất

1.1. Chỉ tiêu 1: Địa điểm sản xuất

1.1.1. Yêu cầu: Vị trí xây dựng cơ sở sản xuất phải phù hợp với quy hoạch của địa phương và cách biệt với khu dân cư, công trình công cộng.

1.1.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế cơ sở:

- Không bị ô nhiễm từ môi trường bên ngoài;
- Cách biệt với khu dân cư, trường học, công sở, bệnh viện, cơ sở chẩn đoán, xét nghiệm bệnh;
- Có nguồn nước và nguồn điện đảm bảo cho các hoạt động của cơ sở;
- Không gây ảnh hưởng tới môi trường xung quanh.

1.1.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 1.1.1 đánh giá là đạt.
- Không phù hợp với một trong các yêu cầu tại Mục 1.1.1 đánh giá lỗi nặng.

1.2. Chỉ tiêu 2: Nhà xưởng sản xuất

1.2.1. Yêu cầu: Bố trí sản xuất theo dây chuyền 1 chiều, thiết kế và bố trí các khu vực phù hợp, hạn chế tới mức thấp nhất sự nhầm lẫn hoặc nhiễm chéo trong sản xuất; có đầy đủ các khu vực sản xuất; thuận lợi cho kiểm tra giám sát; đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường; dễ vệ sinh khử trùng, tiêu độc; chống bụi, xâm nhập của động vật gây hại.

1.2.2. Phương pháp:

Xem hồ sơ thiết kế và kiểm tra thực tế và phỏng vấn (khi cần thiết) để xác định:

- Nhà xưởng xây dựng kiên cố, vững chắc, phù hợp với tính chất và quy mô sản xuất, tránh được ảnh hưởng xấu của thiên nhiên như thời tiết, ngập lụt, thấm ẩm và sự xâm nhập của côn trùng hay các động vật khác;
- Nền nhà vững chắc, cao ráo, nhẵn, không trơn; có khả năng chịu được sức ép của máy móc khi hoạt động;
- Tường và trần được làm bằng vật liệu bền, chắc;
- Sàn không rạn nứt, không ngấm hoặc ứ đọng nước, dễ vệ sinh, chịu được hóa chất khử trùng tiêu độc;
- Từng khu vực phải đảm bảo đạt các chỉ tiêu vệ sinh thú y theo quy định.

1.2.3. Đánh giá:

- Phù hợp với Mục 1.2.1 đánh giá là đạt.
- Không bố trí sản xuất theo dây-chuyên 1 chiều hoặc không đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường đánh giá là lỗi nặng.
- Không phù hợp với một trong các yêu cầu còn lại tại Mục 1.2.1 đánh giá lỗi nhẹ.

1.3. Chỉ tiêu 3: Trang thiết bị, dụng cụ dùng trong sản xuất

1.3.1. Yêu cầu: Số lượng, chủng loại, công suất thiết bị phù hợp với từng dây chuyền sản xuất, thuận tiện cho các thao tác, vệ sinh, khử trùng, bảo dưỡng, thiết bị, dụng cụ, làm bằng vật liệu phù hợp và có quy định về vận hành, điều chỉnh, kiểm tra, bảo dưỡng.

1.3.2. Phương pháp:

Xem danh mục trang thiết bị, hồ sơ tài liệu và kiểm tra trên thực tế và phỏng vấn (khi cần) để xác định:

- Số lượng, chủng loại trang thiết bị, dụng cụ làm bằng vật liệu phù hợp với từng dây chuyền sản xuất để làm vệ sinh và bảo trì.
- Có quy trình vệ sinh đảm bảo không gây nhiễm hoặc nhiễm chéo giữa các sản phẩm.
- Có quy định về vận hành, điều chỉnh, kiểm tra, bảo dưỡng.

1.3.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 1.3.1 đánh giá là đạt.
- Không phù hợp về số lượng, chủng loại trang thiết bị với từng dây chuyền sản xuất: đánh giá lỗi nặng
- Không phù hợp với một trong các yêu cầu còn lại tại Mục 1.3.1 đánh giá lỗi nhẹ.

1.4. Chỉ tiêu 4: Hệ thống kho

1.4.1. Yêu cầu: Diện tích kho phù hợp với quy mô sản xuất; có đủ thiết bị phù hợp với yêu cầu điều kiện bảo quản; có quy định về sắp xếp, kiểm tra nguyên liệu, sản phẩm trong bảo quản; theo dõi quản lý bằng sổ sách hoặc máy tính.

1.4.2. Phương pháp: Kiểm tra trên thực tế và phỏng vấn (nếu cần) để xác định:

- Có kho hoặc khu vực riêng biệt để nguyên liệu, phụ liệu, bao bì, thành phẩm; có kho riêng bên ngoài bảo quản các loại dung môi và các nguyên liệu dễ gây cháy, nổ, có nơi biệt trữ các nguyên liệu, bán thành phẩm và thành phẩm bị loại bỏ.

- Diện tích kho thích hợp với quy mô sản xuất.
- Đủ thiết bị cần thiết để đảm bảo chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu bảo quản, cụ thể:
 - Bảo quản ở điều kiện bình thường: nhiệt độ dưới 30 °C;
 - Bảo quản mát: nhiệt độ từ 8 - 15°C;
 - Bảo quản lạnh: nhiệt độ từ 2 - 8°C;
 - Bảo quản đông lạnh: nhiệt độ $\leq -10^{\circ}\text{C}$;
 - Tránh ánh sáng trực tiếp, ô nhiễm từ môi trường bên ngoài;
- Có văn bản của cơ sở quy định sự sắp xếp, bảo quản sản phẩm, chế độ kiểm tra định kỳ, phát hiện và xử lý kịp thời những sự cố trong quá trình bảo quản;
- Có đủ thiết bị kiểm tra các chỉ tiêu về bảo quản, có chế độ ghi chép thường xuyên các thông số kỹ thuật.

1.4.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 1.4.1 đánh giá là đạt.
- Không phù hợp về công suất kho và vật liệu kết cấu kho để đảm bảo chất lượng thuốc hoặc không có đủ thiết bị, phương tiện cần thiết để đảm bảo chất lượng sản phẩm phù hợp với yêu cầu điều kiện bảo quản đánh giá lỗi nặng.
- Không phù hợp với một trong các yêu cầu còn lại tại Mục 1.4.1 đánh giá lỗi nhẹ.

1.5. Chỉ tiêu 5: Khu vực xử lý tiệt trùng

1.5.1. Yêu cầu: Có khu vực riêng xử lý bao bì, dụng cụ; vật liệu, kết cấu phù hợp; có thiết bị, dụng cụ, hóa chất đầy đủ, phù hợp; có quy định về xử lý tiệt trùng.

1.5.2. Phương pháp:

Kiểm tra hồ sơ thiết kế và kiểm tra thực tế, phỏng vấn (nếu cần) để xác định:

- Có nơi xử lý vệ sinh cơ học, hóa học đối với bao bì đóng gói trực tiếp: vỏ ống, vỏ lọ, chai, nút; dụng cụ, thiết bị phục vụ pha chế, đồ bảo hộ lao động. Mặt sàn nơi xử lý vệ sinh cơ học phải có độ dốc khoảng $1,5^\circ$ về phía rãnh thoát nước và có độ ma sát để tránh trơn trượt;

- Sấy, hấp tiệt trùng, chai lọ, ống, nút, dụng cụ, bảo hộ lao động đáp ứng theo yêu cầu của từng công đoạn sản xuất;

- Có đủ các trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất phù hợp với quy trình xử lý tiệt trùng;

- Có văn bản quy định chế độ vệ sinh, xử lý tiệt trùng đối với các loại bao bì trực tiếp, dụng cụ dùng trong sản xuất, bảo hộ lao động.

1.5.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 1.5.1 đánh giá là đạt.

- Không có văn bản quy định về xử lý tiệt trùng đánh giá lỗi nhẹ.

- Không phù hợp với một trong các yêu cầu còn lại tại Mục 1.5.1 đánh giá lỗi nặng.

1.6. Chỉ tiêu 6: Khu vực cân, cấp phát nguyên liệu

1.6.1. Yêu cầu: Có khu vực cân, cấp phát nguyên liệu riêng, có biện pháp đảm bảo không nhiễm chéo giữa các loại nguyên liệu.

1.6.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ thiết kế và thực tế để xác định:

- Có phòng cân nguyên liệu riêng biệt. Trường hợp không có phòng cân nguyên liệu riêng biệt phải có biện pháp đảm bảo không nhiễm chéo giữa các loại nguyên liệu;

- Có đủ cân, dụng cụ phục vụ việc cân và được vệ sinh, giữ sạch sẽ sau khi sử dụng.

1.6.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 1.6.1: đánh giá là đạt.

- Không phù hợp với yêu cầu tại Mục 1.6.1 đánh giá lỗi nghiêm trọng.

1.7. Chỉ tiêu 7: Khu vực pha chế, san chia, bảo quản bán thành phẩm

1.7.1. Yêu cầu: Thiết bị, dụng cụ đầy đủ, phù hợp để vệ sinh.

1.7.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ thiết kế và thực tế, phỏng vấn (nếu cần) để xác định:

- Tường và trần nhà phải dễ vệ sinh, nơi tiếp giáp giữa chân tường với mặt sàn và giữa tường với trần nhà phải là góc tù;

- Đối với dây chuyền sản xuất thuốc bột: có thiết bị hút ẩm;

- Có khu biệt trữ bán thành phẩm nếu chưa san chia, phân liều.

1.7.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 1.7.1: đánh giá là đạt.
- Không phù hợp với một trong các yêu cầu tại Mục 1.7.1 đánh giá lỗi nặng.

1.8. Chỉ tiêu 8: Khu vực hoàn thiện sản phẩm

1.8.1. Yêu cầu: Thiết bị, dụng cụ đầy đủ, phù hợp

1.8.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ thiết kế và thực tế, phỏng vấn (nếu cần) để xác định:

- Được bố trí liền kề với khu vực san chia, phân liều để việc tiếp nhận sản phẩm chờ đóng gói được thuận tiện;
- Có đủ các trang thiết bị, dụng cụ phù hợp với việc đóng gói, dán nhãn, vận chuyển sản phẩm tới kho thành phẩm.

1.8.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 1.8.1: đánh giá là đạt.
- Không phù hợp với một trong các yêu cầu tại Mục 1.8.1 đánh giá lỗi nhẹ.

1.9. Chỉ tiêu 9: Khu vực vệ sinh

1.9.1. Yêu cầu: Bố trí phù hợp; đủ các trang thiết bị cần thiết cho việc vệ sinh cá nhân.

1.9.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế và phỏng vấn (nếu cần) để xác định:

- Có khu vực riêng, kết cấu phù hợp;
- Có đủ thiết bị phù hợp.

1.9.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 1.9.1 đánh giá là đạt.
- Không phù hợp với một trong các yêu cầu tại Mục 1.9.1 đánh giá lỗi nhẹ.

1.10. Chỉ tiêu 10: Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải

1.10.1. Yêu cầu: Có hệ thống thu gom và xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu; có quy định về kiểm tra nước thải; có quy định về thu gom và xử lý rác thải.

1.10.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ và thực tế để xác định:

- Hệ thống xử lý nước thải phải được thiết kế phù hợp với nhà xưởng, quy mô sản xuất, đảm bảo thu gom nước thải từ mọi nguồn thoát tiêu, không gây ô nhiễm cho khu vực nhà xưởng sản xuất và xung quanh.

- Mỗi khu vực trong cơ sở phải có thùng chứa rác thải phù hợp, dễ vận chuyển. Nước thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Có quy định về kiểm tra nước thải; thu gom và xử lý rác thải.

1.10.3. Đánh giá:

- Phù hợp tại Mục 1.10.1 đánh giá là đạt.
- Không có hệ thống xử lý nước thải hoặc có nhưng không phù hợp đánh giá lỗi nặng.
- Không phù hợp với một trong các yêu cầu còn lại tại Mục 1.10.1 đánh giá lỗi nhẹ

1.11. Chỉ tiêu 11: Bao bì

1.11.1. Yêu cầu: Bao bì phù hợp, xử lý, bảo quản đúng cách

1.11.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế để xác định:

- Các loại bao bì trực tiếp không được ảnh hưởng tới chất lượng thuốc, tránh được các tác động xấu từ bên ngoài như ánh sáng, độ ẩm, vi sinh vật trong suốt quá trình bảo quản;

- Bao bì thủy tinh đảm bảo chắc, bền phù hợp với việc xử lý tiết trùng, vận chuyển, bảo quản.

1.11.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 1.11.1 đánh giá là đạt.
- Không phù hợp về vật liệu đánh giá lỗi nặng.
- Xử lý bảo quản không đúng cách đánh giá lỗi nhẹ.

1.12. Chỉ tiêu 12: Ghi nhãn

1.12.1. Yêu cầu: Đúng với nhãn đăng ký lưu hành đã được duyệt; ghi đầy đủ nội dung theo quy định.

1.12.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế.

1.12.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 1.12.1 đánh giá là đạt.
- Không phù hợp yêu cầu tại Mục 1.12.1 đánh giá lỗi nặng.

1.13. Chỉ tiêu 13: Khử trùng tiêu độc

1.13.1. Yêu cầu: Có quy định cụ thể về chế độ khử trùng tiêu độc nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ, trang phục bảo hộ lao động; phương tiện, dụng cụ, hóa chất phù hợp; có biện pháp phân biệt dụng cụ đã tiết trùng.

1.13.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ tài liệu và kiểm tra thực tế, phỏng vấn (nếu cần).

1.13.3. Đánh giá:

- Phù hợp tại Mục 1.13.1: đánh giá là đạt.
- Không có văn bản quy định về chế độ khử trùng, tiêu độc đánh giá lỗi nhẹ.

- Không phù hợp với một trong các yêu cầu còn lại tại Mục 1.13.1 đánh giá lỗi nặng.

1.14. Chỉ tiêu 14: Nhân sự tham gia sản xuất

1.14.1. Yêu cầu: Người trực tiếp quản lý sản xuất có chứng chỉ hành nghề; người kiểm nghiệm thuốc có chứng chỉ hành nghề.

1.14.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ tài liệu và phỏng vấn (nếu cần).

1.14.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 1.14.1 đánh giá là đạt.

- Không phù hợp với một trong các yêu cầu tại Mục 1.14.1 đánh giá lỗi nhẹ.

1.15. Chỉ tiêu 15: Vệ sinh cá nhân

1.15.1. Yêu cầu: Có quy định vệ sinh cá nhân trong sản xuất; thực hiện vệ sinh cá nhân đúng cách.

1.15.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ và thực tế, phỏng vấn (nếu cần) để xác định: Người làm việc trong khu vực sản xuất thuốc thú y phải đảm bảo những yêu cầu sau:

- Có đủ sức khỏe theo quy định của Bộ Y tế, được khám sức khỏe định kỳ;
- Được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ, vệ sinh cá nhân, vệ sinh công nghiệp trong sản xuất thuốc thú y;

- Người làm việc trong khu vực sản xuất thuốc thú y phải thực hiện đúng các quy định về vệ sinh thú y.

1.15.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 1.15.1 đánh giá là đạt.

- Không có văn bản quy định về vệ sinh cá nhân trong sản xuất đánh giá lỗi nhẹ.

- Không phù hợp với một trong các yêu cầu còn lại tại Mục 1.15.1 đánh giá lỗi nặng.

1.16. Chỉ tiêu 16: Vệ sinh phòng hộ lao động

1.16.1. Yêu cầu: Có quy định về chế độ cấp phát, sử dụng trang bị bảo hộ lao động; thay và tiết trùng trang bị bảo hộ sau mỗi ca sản xuất; có thiết bị thông gió, hút bụi.

1.16.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ và thực tế, phỏng vấn (nếu cần) để xác định:

- Phải có trang bị bảo hộ lao động cho từng cá nhân phù hợp với công việc được giao;

- Phải có thiết bị khử mùi, thông gió, hút bụi với công suất phù hợp; Có trang bị an toàn cho người sử dụng các thiết bị nhiệt, điện, cơ khí, khí nén;
- Phải có quy định về phòng hộ lao động, có biện pháp chủ động và phương tiện để đề phòng và giải quyết nhanh chóng những sự cố có khả năng xảy ra.

1.16.3. Đánh giá.

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 1.16.1 đánh giá là đạt.
- Không có quy định về chế độ cấp phát sử dụng bảo hộ lao động đánh giá lỗi nhẹ.
- Không phù hợp với một trong các yêu cầu còn lại tại Mục 1.16.1 đánh giá lỗi nặng.

1.17. Chỉ tiêu 17: Nước sử dụng trong cơ sở

1.17.1. Yêu cầu: Có đủ nước sạch phục vụ cho nhu cầu sản xuất, vệ sinh; có kiểm tra mẫu nước theo quy định.

1.17.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ và thực tế để xác định:

- Hệ thống cung cấp nước đảm bảo chất lượng đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh;
- Nước dùng cho sản xuất phải đảm bảo đủ theo yêu cầu sản xuất;
- Đường ống, bể chứa được thiết kế phù hợp, không rò rỉ, dễ làm vệ sinh và phải được đậy kín;
- Kiểm tra hoạt động lấy mẫu và các kết quả phân tích nước.

1.17.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 1.17.1 đánh giá là đạt.
- Nước phục vụ sản xuất không đảm bảo vệ sinh theo quy định: đánh giá lỗi nặng.
- Không phù hợp với một trong các yêu cầu còn lại tại Mục 1.17.1 đánh giá lỗi nhẹ.

2. Thực hiện quy định về hồ sơ lô

2.1. Chỉ tiêu 1: Lập hồ sơ lô cho từng sản phẩm

2.1.1. Yêu cầu: Mỗi lô sản phẩm đều có hồ sơ riêng.

2.1.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ tài liệu.

2.1.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 2.1.1 đánh giá là đạt.
- Không phù hợp với yêu cầu tại Mục 2.1.1 đánh giá lỗi nặng.

2.2. Chỉ tiêu 2: Có đủ loại chứng từ, phiếu theo dõi

2.2.1. Yêu cầu: Mỗi hồ sơ lô phải có đủ chứng từ theo dõi tất cả các công đoạn từ khi có lệnh sản xuất cho đến khi xuất bán sản phẩm cho khách hàng.

2.2.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ tài liệu và phỏng vấn (nếu cần).

2.2.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 2.2.1 đánh giá là đạt.
- Không phù hợp với một trong các yêu cầu tại Mục 2.2.1 đánh giá lỗi nhẹ.

2.3. Chỉ tiêu 3: Có phiếu kiểm nghiệm của từng lô

2.3.1. Yêu cầu: Mỗi lô sản phẩm phải có phiếu kiểm nghiệm bán thành phẩm và thành phẩm.

2.3.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ tài liệu.

2.3.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 2.3.1 đánh giá là đạt.
- Không phù hợp với một trong các yêu cầu tại Mục 2.3.1 đánh giá lỗi nặng.

3. Thực hiện quản lý chất lượng (QC)

3.1. Chỉ tiêu 1: Có phòng QC

3.1.1. Yêu cầu: Có phòng QC phù hợp.

3.1.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ thiết kế và kiểm tra thực tế để xác định:

- Phòng QC phải được tách biệt với khu vực sản xuất. Những khu vực tiến hành phép thử sinh học, vi sinh phải cách biệt nhau;
- Cần có đủ diện tích để tránh nhiễm chéo và để bảo quản mẫu, chất chuẩn

3.1.3. Đánh giá.

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 3.1.1 đánh giá là đạt.
- Không phù hợp với yêu cầu tại Mục 3.1.1 đánh giá lỗi nặng.
- Không có phòng QC: đánh giá lỗi nghiêm trọng.

3.2. Chỉ tiêu 2: Người phụ trách QC

3.2.1. Yêu cầu: có chứng chỉ hành nghề

3.2.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ tài liệu, phỏng vấn (nếu cần).

3.2.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 3.2.1 đánh giá là đạt.
- Người phụ trách QC không có chứng chỉ hành nghề đánh giá lỗi nặng.

3.3. Chỉ tiêu 3: Trang thiết bị

3.3.1. Yêu cầu: Có đầy đủ trang thiết bị phù hợp để phục vụ công tác kiểm tra chất lượng sản phẩm.

3.3.2. Phương pháp: Kiểm tra danh mục trang thiết bị và thực tế để xác định:

- Máy quang phổ tử ngoại khả kiến, máy sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC),...;
- Cân phân tích;
- Máy đo độ ẩm;
- Cân kỹ thuật;
- Máy cất nước 2 lần;
- Tủ sấy (50-250°C);
- Tủ ẩm
- Tủ cấy vô trùng;
- Kính hiển vi quang học;
- Máy đo pH;
- Máy đếm khuẩn lạc;
- Nồi hấp tiệt trùng;
- Dụng cụ thủy tinh và các thiết bị phục vụ kiểm nghiệm.

3.3.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 3.3.1 đánh giá là đạt.
- Đối với cơ sở sản xuất không có máy phù hợp để phân tích chất lượng sản phẩm: đánh giá lỗi nặng.
- Không phù hợp với một trong các yêu cầu còn lại tại Mục 3.3.1 đánh giá lỗi nhẹ.

3.4. Chỉ tiêu 4: Kiểm tra nguyên liệu

3.4.1. Yêu cầu: Tất cả nguyên liệu đầu vào cơ sở đều phải được lấy mẫu kiểm tra hoặc có phiếu phân tích của nhà cung cấp.

3.4.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ tài liệu.

3.4.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 3.4.1 đánh giá là đạt.
- Không phù hợp với yêu cầu tại Mục 3.4.1 đánh giá lỗi nặng.

3.5. Chỉ tiêu 5: Kiểm tra bán thành phẩm

3.5.1. Yêu cầu: Mỗi lô bán thành phẩm đều phải được lấy mẫu kiểm tra.

3.5.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ tài liệu.

3.5.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 3.5.1 đánh giá là đạt.
- Không phù hợp với yêu cầu tại Mục 3.5.1 đánh giá lỗi nhẹ.

3.6. Chỉ tiêu 6: Kiểm tra thành phẩm

3.6.1. Yêu cầu: Mỗi lô thành phẩm sản xuất xong trước khi nhập kho đều phải được lấy mẫu kiểm tra.

3.6.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ tài liệu.

3.6.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 3.6.1 đánh giá là đạt.
- Không phù hợp với yêu cầu tại Mục 3.6.1 đánh giá lỗi nặng.

3.7. Chỉ tiêu 7: Lưu mẫu và kiểm tra mẫu lưu theo quy định

3.7.1. Yêu cầu: Mỗi lô sản phẩm sản xuất trước khi nhập kho phải được lấy mẫu lưu và kiểm tra mẫu lưu theo quy định.

3.7.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ tài liệu và thực tế để xác định:

- Có văn bản quy định về việc lưu mẫu và kiểm tra mẫu lưu;
- Có lưu mẫu và kiểm tra mẫu lưu theo quy định.

3.7.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 3.7.1 đánh giá là đạt;
- Không có văn bản quy định về việc lưu mẫu và kiểm tra mẫu lưu đánh giá lỗi nhẹ;
- Không lưu mẫu và kiểm tra mẫu lưu đánh giá lỗi nặng.

CƠ QUAN CẤP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THUỐC THÚ Y**

Số:/GCN-SX

Tên đơn vị:

Địa chỉ:

Số điện thoại/Tel:

Được công nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y đối với: (*)

.....

.....

.....

.....

.....

Giấy chứng nhận đủ điều kiện này có hiệu lực đến: ngày tháng....năm....

....., ngày tháng năm....

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ***(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)***Ghi chú:** (*) ghi rõ dây chuyền sản xuất sản phẩm như dây chuyền sản xuất thuốc được
liệu, hóa chất, chế phẩm sinh học,...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐĂNG KÝ CẤP/GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
 BUÔN BÁN/NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y**

Kính gửi: (*).....

Căn cứ (**).....

Tên cơ sở:

Địa chỉ cơ sở:

Số điện thoại:

Chủ cơ sở:

Địa chỉ thường trú:

Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán/nhập khẩu thuốc thú y (đối với trường hợp cơ sở gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán/nhập khẩu thuốc thú y): số.....ngày.... tháng.... năm

Các loại sản phẩm kinh doanh:

☐ Thuốc được phẩm ☐ Vắc xin, chế phẩm sinh học

☐ Hóa chất ☐ Các loại khác

Đề nghị quý đơn vị tiến hành kiểm tra cấp/gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán/nhập khẩu thuốc thú y cho cơ sở chúng tôi.

Hồ sơ gửi kèm gồm:.....;

....., ngày ... tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

(*) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính;

(**) Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN THUYẾT MINH CHI TIẾT CƠ SỞ VẬT CHẤT,
 KỸ THUẬT BUÔN BÁN/NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y**

Kính gửi: (*)

Tên cơ sở đăng ký kiểm tra:

Địa chỉ:

Số điện thoại:, Email:

Loại hình đăng ký kinh doanh:

Thuyết minh điều kiện buôn bán/nhập khẩu thuốc thú y như sau:

1. Cơ sở vật chất: (mô tả kết cấu, diện tích quy mô cơ sở, các khu vực trưng bày/bày bán).
2. Trang thiết bị: (nêu đầy đủ tên, số lượng thiết bị phục vụ bảo quản thuốc thú y như tủ, quầy, kệ, âm kế, nhiệt kế, tủ lạnh,...).
3. Hồ sơ sổ sách: (GCN đăng ký kinh doanh, chứng chỉ hành nghề, sổ sách theo dõi mua bán hàng,...).
4. Danh mục các mặt hàng kinh doanh tại cơ sở.

....., ngày tháng năm
CƠ SỞ ĐĂNG KÝ KIỂM TRA
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Ghi chú: (*) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính.

CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN KIỂM TRA
ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN/NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên cơ sở:
2. Địa chỉ:
3. Giấy đăng ký kinh doanh (nếu có) số: ngày cấp nơi cấp
4. Số điện thoại:
5. Mã số (nếu có):
6. Mặt hàng kinh doanh:
7. Ngày kiểm tra:
8. Hình thức kiểm tra:
9. Thành phần đoàn kiểm tra:
 -
 -
 -
10. Đại diện cơ sở:
 -
 -

II. NHÓM CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ:

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Kết quả kiểm tra					Diễn giải sai lỗi và thời hạn khắc phục
		Đạt	Không đạt			Tổng hợp	
			Nhẹ	Nặng	Nghiêm trọng		
I	Cơ sở vật chất kỹ thuật						
1	Xây dựng và thiết kế						
1.1	Địa điểm cố định, riêng biệt	☐		☐			

1.2	Bố trí nơi cao ráo, thoáng mát, an toàn, cách xa nguồn ô nhiễm	[]	[]					
1.3	Xây dựng bằng vật liệu chắc chắn	[]	[]					
1.4	Trần nhà có chống bụi	[]	[]					
1.5	Tường và trần nhà phẳng, dễ vệ sinh lau rửa	[]	[]					
2	Diện tích phù hợp với quy mô kinh doanh	[]	[]					
3	Có khu vực trưng bày thuốc	[]		[]				
4	Có khu vực bảo quản thuốc	[]		[]				
5	Có khu vực cách biệt với các hàng hóa khác không phải thuốc thú y	[]		[]				
II Trang thiết bị								
1	Thiết bị bảo quản thuốc tránh được ảnh hưởng bất lợi của ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, sự ô nhiễm, sự xâm nhập của côn trùng							
1.1	Có đủ tủ quây bảo quản thuốc	[]		[]				
1.2	Tủ, quây, giá kệ dễ vệ sinh, đảm bảo thẩm mỹ	[]		[]				
1.3	Có nhiệt kế, ẩm kế và ghi chép theo dõi	[]		[]				
1.4	Cơ sở có thiết bị để đảm bảo nơi bảo quản và bán thuốc thông thoáng	[]		[]				
1.5	Nơi bán thuốc có đủ ánh sáng	[]		[]				
2	Cơ sở có thiết bị bảo quản để đáp ứng với yêu cầu bảo quản ghi trên nhãn	[]		[]	[]			
3	Nơi bán thuốc có nhiệt độ duy trì điều kiện bảo quản theo hướng dẫn của nhà sản xuất	[]		[]				
III Hồ sơ								
1	Hồ sơ pháp lý							
1.1	Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	[]	[]					

1.2	Có chứng chỉ hành nghề thú y	[]		[]			
1.3	Có hồ sơ nhân viên (nếu có)	[]	[]				
2	Hồ sơ liên quan đến hoạt động kinh doanh thuốc	[]	[]				
2.1	Theo dõi xuất, nhập từng loại thuốc thú y	[]	[]				
2.2	Theo dõi số lô, hạn dùng thuốc thú y	[]	[]				
IV	Nguồn thuốc thú y và thực hiện quy định pháp luật						
1	Thuốc thú y mua vào được phép lưu hành hợp pháp (có Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y, Giấy phép nhập khẩu thuốc thú y hoặc văn bản cho phép sử dụng của cơ quan thẩm quyền,...)	[]		[]			
2	Có danh mục các mặt hàng thuốc thú y kinh doanh	[]	[]				
3	Có khu vực riêng hoặc tủ riêng để thuốc thú y, hóa chất diệt côn trùng	[]		[]			
4	Thuốc thú y có nhãn theo quy định	[]		[]			
5	Nhãn, hướng dẫn sử dụng thuốc và thuốc đựng bên trong đúng và khớp với nhau	[]		[]			
6	Sắp xếp gọn gàng, dễ lấy, tránh nhầm lẫn	[]		[]			
7	Sắp xếp theo điều kiện bảo quản ghi trên nhãn	[]			[]		

III. CHỈ TIÊU KHÔNG ĐÁNH GIÁ VÀ LÝ DO KHÔNG ĐÁNH GIÁ

.....

IV. LẤY MẪU (nếu có) VÀ CHỈ ĐỊNH CHỈ TIÊU PHÂN TÍCH (kèm theo Biên bản lấy mẫu)

1. Thông tin về mẫu lấy (loại mẫu; số lượng mẫu; tình trạng bao gói, bảo quản mẫu...),

2. Chỉ định chỉ tiêu phân tích:

V. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

1. Nhận xét của đoàn kiểm tra:
2. Kết luận của đoàn kiểm tra:

VI. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

....., ngày ... tháng ... năm
ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

....., ngày ... tháng ... năm
TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

HƯỚNG DẪN KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ BUÔN BÁN/NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

I. HƯỚNG DẪN PHÂN LOẠI

1. Định nghĩa mức lỗi

- **Lỗi nghiêm trọng (Se):** Là sai lệch so với quy chuẩn kỹ thuật, gây ảnh hưởng chất lượng sản phẩm, ảnh hưởng tới sức khỏe người tiêu dùng.

- **Lỗi nặng (Ma):** Là sai lệch, so với quy chuẩn kỹ thuật, nếu kéo dài sẽ gây ảnh hưởng chất lượng sản phẩm nhưng chưa tới mức nghiêm trọng.

- **Lỗi nhẹ (Mi):** Là sai lệch so với quy chuẩn kỹ thuật, có thể ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm hoặc gây trở ngại cho việc kiểm soát vệ sinh, nhưng chưa đến mức nặng.

2. Kết quả đánh giá:

Kết quả	Mức Lỗi		
	Lỗi nhẹ	Lỗi nặng	Lỗi nghiêm trọng
Đạt	≤ 2	0	0
	Ma = 1 và tổng Mi + Ma ≤ 3		0
Không đạt	-	≥ 2	0
	-	-	1

Ghi chú: (-) Không đánh giá

3. Diễn giải:

3.1. Cơ sở đủ điều kiện kinh doanh thuốc thú y khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Không có lỗi nghiêm trọng, lỗi nặng và tổng số sai lỗi nhẹ không quá 2 nhóm chỉ tiêu.

- Không có lỗi nghiêm trọng, 01 lỗi nặng và tổng số lỗi nhẹ và nặng không quá 3 nhóm chỉ tiêu.

3.2. Cơ sở không đủ điều kiện kinh doanh thuốc thú y khi

Có lỗi nghiêm trọng hoặc có lỗi nặng từ 02 nhóm chỉ tiêu trở lên.

II. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA:

A. Ghi biên bản kiểm tra:

- Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong mẫu biên bản;

- Thẩm tra và ghi thông tin chính xác;

- Nếu sửa chữa trên biên bản, phải có chữ ký xác nhận của trưởng đoàn kiểm tra.

B. Nguyên tắc đánh giá:

- Không được bỏ sung hoặc bỏ bớt nội dung, mức đánh giá đã được quy định trong mỗi nhóm chỉ tiêu.

- Với mỗi chỉ tiêu, chỉ xác định mức sai lỗi tại các cột có ký hiệu [], không được xác định mức sai lỗi vào cột không có ký hiệu [].

- Dùng ký hiệu × hoặc ✓ đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi nhóm chỉ tiêu.

- Kết quả đánh giá tổng hợp chung của một nhóm chỉ tiêu là mức đánh giá cao nhất của chỉ tiêu trong nhóm, thống nhất ghi như sau: Ac (đạt), Mi (lỗi mức nhẹ), Ma (lỗi mức nặng), Se (lỗi mức nghiêm trọng).

- Phải diễn giải chi tiết sai lỗi đã được xác định cho mỗi chỉ tiêu và thời hạn cơ sở phải khắc phục sai lỗi đó. Đối với chỉ tiêu không đánh giá cần ghi rõ lý do trong cột “Diễn giải sai lỗi và khắc phục”.

C. Các nhóm chỉ tiêu và phương pháp kiểm tra:

1. Chỉ tiêu 1: Cơ sở vật chất

1.1. Yêu cầu: Địa điểm cố định, riêng biệt; bố trí nơi cao ráo, thoáng mát, an toàn, cách xa nguồn ô nhiễm; xây dựng bằng vật liệu chắc chắn; trần nhà có chống bụi; tường và trần nhà phẳng, dễ vệ sinh lau rửa; diện tích phù hợp với quy mô kinh doanh; có khu vực trưng bày; có khu vực bảo quản thuốc; có khu vực riêng để bày bán và cách biệt với các hàng hóa khác.

1.2. Phương pháp: Kiểm tra thực tế để xác định:

- Có địa chỉ cố định.
- Diện tích phù hợp với quy mô kinh doanh/nhập khẩu.
- Bố trí nơi cao ráo, thoáng mát, an toàn, cách xa nguồn ô nhiễm.
- Trần nhà có chống bụi, tường và trần nhà phẳng, dễ vệ sinh lau rửa.
- Có khu vực trưng bày; có khu vực bảo quản thuốc và cách biệt với các hàng hóa khác.

1.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 1.1 đánh giá là đạt.
- Không có địa điểm cố định riêng biệt hoặc khu vực riêng trưng bày, bảo quản thuốc đánh giá lỗi nặng.
- Không phù hợp với một trong các yêu cầu còn lại tại Mục 1.1 đánh giá lỗi nhẹ.

2. Chỉ tiêu 2: Trang thiết bị

2.1. Yêu cầu: có đủ trang thiết bị bảo quản thuốc tránh được ảnh hưởng bất lợi của ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm, sự ô nhiễm, sự xâm nhập của côn trùng; có thiết bị bảo quản để đáp ứng với yêu cầu bảo quản ghi trên nhãn.

2.2. Phương pháp: Kiểm tra danh mục thiết bị và kiểm tra thực tế để xác định:

- Có đủ tủ quây bảo quản thuốc;
- Tủ, quây, giá kệ dễ vệ sinh;
- Có nhiệt kế, ẩm kế và ghi chép theo dõi;
- Cơ sở có thiết bị để đảm bảo nơi bảo quản và bán thuốc thông thoáng;
- Có đủ thiết bị để bảo quản thuốc theo hướng dẫn của nhà sản xuất ghi trên nhãn;
- Cơ sở kinh doanh vắc-xin phải có thiết bị bảo quản lạnh và có phương tiện dự phòng để bảo quản vắc-xin, chế phẩm sinh học khi xảy ra sự cố mất điện; có nhiệt kế theo dõi nhiệt độ và ghi chép hàng ngày.
- Đối với cơ sở nhập khẩu vắc-xin thú y phải có phương tiện vận chuyển chuyên dùng đảm bảo yêu cầu bảo quản khi vận chuyển, phân phối đến nơi tiêu thụ.

2.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 2.1 đánh giá là đạt.
- Không có đủ thiết bị để bảo quản thuốc theo hướng dẫn của nhà sản xuất: đánh giá lỗi nghiêm trọng.
- Không phù hợp với một trong các yêu cầu còn lại tại Mục 2.1 đánh giá lỗi nặng.

3. Chỉ tiêu 3: Hồ sơ

3.1. Yêu cầu: Cơ sở phải có Giấy đăng ký kinh doanh; có Chứng chỉ hành nghề thú y; có hồ sơ nhân viên (nếu có); hồ sơ liên quan đến hoạt động kinh doanh thuốc; theo dõi xuất, nhập từng loại thuốc thú y và theo dõi số lô, hạn dùng thuốc.

3.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ tài liệu và phỏng vấn (nếu cần)

3.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 3.1 đánh giá là đạt.
- Không phù hợp với một trong các yêu cầu tại Mục 3.1 đánh giá lỗi nhẹ hoặc nặng.

4. Chỉ tiêu 4: Nguồn thuốc

4.1. Yêu cầu: Tất cả thuốc kinh doanh tại cơ sở phải có nguồn gốc hợp pháp và có đủ nhãn theo quy định; có Danh mục các mặt hàng thuốc kinh doanh; sắp xếp theo điều kiện bảo quản ghi trên nhãn.

4.2. Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ tài liệu và kiểm tra thực tế để xác định:

- Danh mục các mặt hàng thuốc kinh doanh;
- Từng sản phẩm có nhãn ghi đúng theo quy định;
- Có khu vực riêng hoặc tủ riêng để thuốc, hóa chất diệt côn trùng;
- Có sắp xếp theo điều kiện bảo quản ghi trên nhãn.

4.3. Đánh giá:

- Phù hợp với yêu cầu tại Mục 4.1 đánh giá là đạt.
- Không phù hợp với một trong các yêu cầu tại Mục 4.1 đánh giá lỗi nặng.
- Không sắp xếp sản phẩm theo điều kiện bảo quản ghi trên nhãn đánh giá lỗi nghiêm trọng.

CƠ QUAN CẤP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN BUÔN BÁN THUỐC THÚ Y**

Số:/GCN-BB

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Số điện thoại/Tel:

Chủ cơ sở:

Địa chỉ cư trú:

Được công nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y đối với: (*)

.....

.....

.....

.....

Giấy chứng nhận đủ điều kiện này có hiệu lực đến: ngày tháng năm ...

....., ngày tháng năm....
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: (*) ghi rõ loại sản phẩm được phép buôn bán như vắc-xin, dược phẩm, hóa chất,....

Mẫu số 13.QLT

CƠ QUAN CẤP**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**GIẤY CHỨNG NHẬN**
ĐỦ ĐIỀU KIỆN NHẬP KHẨU THUỐC THÚ Y

Số:/GCN-NK

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Số điện thoại/Tel:

Chủ cơ sở:

Địa chỉ cư trú:

Được công nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y đối với: (*)

.....

.....

.....

.....

Giấy chứng nhận đủ điều kiện này có hiệu lực đến: ngày tháng năm ...

....., ngày tháng năm....
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)**Ghi chú:** (*) Ghi rõ loại sản phẩm được phép nhập khẩu như vắc-xin, dược phẩm, hóa chất,....

Mẫu số 14.QLT

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI**Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất/buôn bán/nhập khẩu thuốc thú y**

Kính gửi: (*)

Căn cứ (**)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ:

Tên:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Chúng tôi đề nghị được cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất/buôn bán/nhập khẩu thuốc thú y: Số.....ngày.....tháng.....năm

Lý do đề nghị cấp lại:

- Bị sai sót

- Thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký.

Hồ sơ gửi kèm gồm:

-;

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(*) Cơ quan được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính;

(**) Văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.



Phụ lục IB

CÁC BIỂU MẪU VỀ HÀNH NGHỀ THÚ Y

(Kèm theo Nghị định số 32 /2026/NĐ-CP
ngày 21 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Tên biểu mẫu	
1	Đơn đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề thú y	Mẫu số 01.HNTY
2	Đơn đăng ký gia hạn cấp chứng chỉ hành nghề thú y	Mẫu số 02.HNTY
3	Đơn đăng ký cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y	Mẫu số 03.HNTY
4	Chứng chỉ hành nghề thú y (cấp mới, gia hạn)	Mẫu số 04.HNTY
5	Chứng chỉ hành nghề thú y (cấp lại)	Mẫu số 05.HNTY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y

Kính gửi:

Tên tôi là:

Ngày tháng năm sinh:

Căn cước công dân số/số định danh cá nhân: ngày cấp

Đối với người nước ngoài: giấy phép lao động hoặc Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động số:, ngày cấp....., nơi cấp

Nơi cư trú:

Bằng cấp chuyên môn:

Ngày cấp:

Số điện thoại:

Nay đề nghị quý cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề:

- ☐ Tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu (thiến, cắt đuôi) động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y.
- ☐ Khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật.
- ☐ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.
- ☐ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.
- ☐ Sản xuất thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.
- ☐ Sản xuất thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.
- ☐ Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.
- ☐ Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.
- ☐ Khảo nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.
- ☐ Khảo nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.
- ☐ Kiểm nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.
- ☐ Kiểm nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Tôi cam đoan chấp hành nghiêm túc những quy định của pháp luật và của ngành thú y.

Gửi kèm bản chính giấy khám sức khỏe.

....., ngày..... tháng năm

Người làm đơn
 (Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
GIA HẠN CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y

Kính gửi:

Tên tôi là:

Ngày tháng năm sinh:

Căn cước công dân số/số định danh cá nhân: ngày cấp

Đối với người nước ngoài: giấy phép lao động hoặc Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động số:, ngày cấp....., nơi cấp

Nơi cư trú:

Bằng cấp chuyên môn:

Số điện thoại:

Đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y:

☐ Tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu (thiến, cắt đuôi) động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y.

☐ Khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật.

☐ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

☐ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

☐ Sản xuất thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

☐ Sản xuất thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

☐ Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

☐ Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

☐ Khảo nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

☐ Khảo nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

☐ Kiểm nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

☐ Kiểm nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Số đăng ký:/.....-CCHNTY. Chứng chỉ có giá trị đến

Nay đề nghị quý cơ quan cấp gia hạn Chứng chỉ hành nghề trên.

Gửi kèm bản chính giấy khám sức khỏe.

....., ngày..... tháng năm

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ
CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y

Kính gửi:

Tên tôi là:

Ngày tháng năm sinh:

Căn cước công dân số/số định danh cá nhân: ngày cấp

Đối với người nước ngoài: giấy phép lao động hoặc Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động số:, ngày cấp....., nơi cấp

Nơi cư trú:

Bằng cấp chuyên môn:

Số điện thoại:

Đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y:

☐ Tiêm phòng, chữa bệnh, tiểu phẫu (thiến, cắt đuôi) động vật, tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y.

☐ Khám bệnh, chẩn đoán bệnh, phẫu thuật động vật, xét nghiệm bệnh động vật.

☐ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

☐ Buôn bán thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

☐ Sản xuất thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

☐ Sản xuất thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

☐ Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

☐ Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

☐ Khảo nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

☐ Khảo nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

☐ Kiểm nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật trên cạn.

☐ Kiểm nghiệm thuốc thú y dùng trong thú y cho động vật thủy sản.

Số đăng ký:/.....-CCHNTY. Chứng chỉ có giá trị đến

Nay đề nghị quý cơ quan cấp lại Chứng chỉ hành nghề trên.

Lý do:

(Ghi rõ lý do như: Sai sót/do thay đổi thông tin, nếu do thay đổi thông tin: cần ghi rõ nội dung muốn thay đổi thông tin như thế nào)

....., ngày..... tháng năm

Người làm đơn

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 04.HNTY

MẪU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y (trường hợp cấp mới, gia hạn)**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****CHỨNG CHỈ
HÀNH NGHỀ THÚ Y**

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ
HÀNH NGHỀ THÚ Y**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**CHỨNG CHỈ
HÀNH NGHỀ THÚ Y**

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13, đã được sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y, đã được sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y

Cấp cho ông/bà:

Ngày, tháng, năm sinh:

Căn cước công dân số/số định danh cá nhân: ngày cấp

Đối với người nước ngoài: giấy phép lao động hoặc Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động số:, ngày cấp....., nơi cấp

Nơi cư trú:

Bằng cấp chuyên môn:.....

Được phép hành nghề:

.....

SỐ ĐĂNG KÝ:/.....-CCHNTY

Chứng chỉ có giá trị đến

....., ngày tháng năm

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

MẪU CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y (trường hợp cấp lại)**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****CHỨNG CHỈ
HÀNH NGHỀ THÚ Y**

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ
HÀNH NGHỀ THÚ Y**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**CHỨNG CHỈ
HÀNH NGHỀ THÚ Y**

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13, đã được sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thú y, đã được sửa đổi, bổ sung;

Căn cứ

Căn cứ Quyết định số.../QĐ-.....

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ THÚ Y

Cấp cho ông/bà:

Ngày, tháng, năm sinh:

Căn cước công dân số/số định danh cá nhân: ngày cấp

Đối với người nước ngoài: giấy phép lao động hoặc Giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động số:, ngày cấp....., nơi cấp

Nơi cư trú:

Bằng cấp chuyên môn:.....

Được phép hành nghề:

.....

SỐ ĐĂNG KÝ:/.....-CCHNTY

Chứng chỉ có giá trị đến

Thay thế chứng chỉ HNTY số .. ngày

....., ngày..... tháng.... năm

**QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA
NGƯỜI KÝ**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)